

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

TRIẾT HỌC CAO HỌC

Dành cho học viên cao học, nghiên cứu sinh khối khoa học xã hội và nhân văn

Philosophy for Graduate Students — a bilingual study guide

Khái luận về triết học · Bản thể luận · Phép biện chứng · Nhận thức luận · Học thuyết hình
thái kinh tế – xã hội · Triết học chính trị · Ý thức xã hội · Triết học về con người

Bám chương trình môn Triết học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ khối khoa học xã hội và nhân văn

Tự luận có dàn ý · Bài tập vận dụng · Trắc nghiệm · Hướng dẫn tiểu luận · Đề thi mẫu

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

MỤC LỤC

CONTENTS

Chương 1. Khái luận về triết học — Chapter 1. An introduction to philosophy	7
1.1. Triết học và đối tượng của triết học — <i>Philosophy and its subject matter</i>	7
1.2. Vấn đề cơ bản và chức năng cơ bản của triết học — <i>The basic question and basic functions of philosophy</i>	15
1.3. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học — <i>Regularities in the formation and development of philosophical thought</i>	21
1.4. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông — <i>The rise and development of Eastern philosophy</i>	25
1.5. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây — <i>The rise and development of Western philosophy</i>	28
1.6. Tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến — <i>Vietnamese philosophical thought in the feudal period</i>	33
1.7. Triết học Mác – Lênin — <i>Marxist–Leninist philosophy</i>	39
1.8. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội — <i>The role of Marxist–Leninist philosophy in social life</i>	46
1.9. Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam — <i>Hồ Chí Minh's inheritance and development, and the creative application by the Communist Party of Vietnam</i>	51
1.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	59
1.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	62
1.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	67
Chương 2. Bản thể luận — Chapter 2. Ontology	70
2.1. Khái niệm bản thể luận — <i>The concept of ontology</i>	70
2.2. Bản thể luận trong triết học phương Đông — <i>Ontology in Eastern philosophy</i>	73
2.3. Bản thể luận của triết học Hy Lạp cổ đại — <i>Ontology of ancient Greek philosophy</i>	79
2.4. Bản thể luận của triết học phương Tây trung đại: Tôma Đacanh — <i>Ontology of medieval Western philosophy: Aquinas</i>	83
2.5. Bản thể luận của triết học Anh – Pháp cận đại: Bêcơn và Đêcátơ — <i>Ontology in early modern British and French philosophy: Bacon and Descartes</i>	86
2.6. Bản thể luận của triết học Đức cận đại và phương Tây đương đại: Căngtơ, Hêghen, Haidơ-gơ — <i>Ontology in modern German and contemporary Western philosophy: Kant, Hegel, Heidegger</i>	89
2.7. Cách tiếp cận bản thể luận của triết học Mác – Lênin — <i>The Marxist–Leninist approach to ontology</i>	93
2.8. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất — <i>The Marxist–Leninist conception of matter</i>	95
2.9. Nguồn gốc và bản chất của ý thức — <i>The origin and nature of consciousness</i>	99
2.10. Quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn — <i>The relation of matter to consciousness in practice</i>	102

2.11. Quan hệ khách quan – chủ quan và ý nghĩa đối với công cuộc Đổi mới ở Việt Nam — <i>The objective–subjective relation and its significance for Đổi mới in Vietnam</i>	104
2.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	109
2.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	112
2.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	117

Chương 3. Phép biện chứng — Chapter 3. Dialectics 119

3.1. Lịch sử khái niệm và phép biện chứng tự phát thời cổ đại — <i>History of the concepts and spontaneous dialectics in antiquity</i>	119
3.2. Biện chứng duy tâm Cổ điển Đức và sự hình thành phép biện chứng duy vật — <i>Idealist dialectics of classical German philosophy and the formation of materialist dialectics</i>	122
3.3. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến — <i>The principle of universal connection</i>	125
3.4. Nguyên lý về sự phát triển — <i>The principle of development</i>	128
3.5. Hệ thống phạm trù và quy luật của phép biện chứng duy vật — <i>The system of categories and laws of materialist dialectics</i>	130
3.6. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại — <i>The law of the transformation of quantitative changes into qualitative changes and vice versa</i>	134
3.7. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập — <i>The law of the unity and struggle of opposites</i>	136
3.8. Quy luật phủ định của phủ định — <i>The law of the negation of the negation</i>	138
3.9. Sáu cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật — <i>The six basic pairs of categories of materialist dialectics</i>	141
3.10. Các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật — <i>Methodological principles of materialist dialectics</i>	145
3.11. Vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào Đổi mới ở Việt Nam và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — <i>Applying the methodology of materialist dialectics to Vietnam's Đổi mới and to research in the social sciences and humanities</i>	149
3.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	156
3.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	158
3.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	163

Chương 4. Nhận thức luận — Chapter 4. Epistemology 166

4.1. Khái niệm nền tảng của lý luận nhận thức — <i>Basic concepts of epistemology</i>	166
4.2. Khả năng nhận thức và các kiểu tri thức trong lịch sử triết học — <i>The scope of knowing and the types of knowledge in the history of philosophy</i>	171
4.3. Nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng — <i>Principles and subject-matter of dialectical-materialist epistemology</i>	175
4.4. Các giai đoạn của quá trình nhận thức — <i>The stages of the process of cognition</i>	177
4.5. Biện chứng của quá trình nhận thức — <i>The dialectic of the process of cognition</i>	182
4.6. Quan điểm duy vật biện chứng về chân lý — <i>The dialectical-materialist view of truth</i>	183

4.7. Nhận thức xã hội và sự phát triển của khoa học xã hội – nhân văn — <i>Social cognition and the development of the social sciences and humanities</i>	185
4.8. Các trình độ của nhận thức khoa học và nguyên tắc của nhận thức khoa học xã hội – nhân văn — <i>Levels of scientific cognition and the principles of social-science and humanities cognition</i>	187
4.9. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn: nội dung — <i>The principle of unity between theory and practice: content</i>	189
4.10. Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp Đổi mới — <i>Applying the principle of unity between theory and practice in Đổi mới</i>	191
4.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	197
4.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	200
4.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	206

Chương 5. Học thuyết hình thái kinh tế – xã hội — Chapter 5. The theory of socio-economic formations 209

5.1. Các phương pháp tiếp cận về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử — <i>Approaches to society and to the movement and development of history</i>	209
5.2. Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội — <i>Material production as the foundation of social movement and development</i>	215
5.3. Vai trò của phương thức sản xuất — <i>The role of the mode of production</i>	218
5.4. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất — <i>The dialectic of productive forces and relations of production</i>	222
5.5. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng — <i>The dialectic of the economic base and the superstructure</i>	228
5.6. Phát triển các hình thái kinh tế – xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên — <i>The development of socio-economic formations as a natural-historical process</i>	233
5.7. Giá trị của học thuyết đối với Đổi mới: lựa chọn con đường phát triển của Việt Nam — <i>The value of the theory for Đổi mới: choosing Vietnam's path of development</i>	239
5.8. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và thực chất của “phát triển rút ngắn” — <i>The transition period to socialism and the substance of “accelerated (shortcut) development”</i>	243
5.9. Mục tiêu tổng quát và những định hướng lớn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam — <i>The general goal and major orientations of building socialism in Vietnam</i>	246
5.10. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam — <i>Developing the socialist-oriented market economy in Vietnam</i>	250
5.11. Phương pháp luận: dùng học thuyết hình thái kinh tế – xã hội trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — <i>Methodology: using the theory of socio-economic formations in social science and humanities research</i>	254
5.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	260
5.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	263
5.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	268

Chương 6. Triết học chính trị — Chapter 6. Political philosophy 271

6.1. Chính trị, triết học chính trị và chính trị học — <i>Politics, political philosophy and political science</i>	271
--	-----

6.2. Quan niệm chính trị trong triết học Ấn Độ và Trung Quốc cổ, trung đại — <i>Conceptions of politics in ancient and medieval Indian and Chinese philosophy...</i>	274
6.3. Quan niệm chính trị trong triết học Hy Lạp – La Mã cổ đại và phương Tây trung đại, cận đại — <i>Conceptions of politics in ancient Greek and Roman and in medieval and modern Western philosophy.....</i>	277
6.4. Các quan niệm của triết học đương đại về chính trị — <i>Contemporary philosophical conceptions of politics.....</i>	282
6.5. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về chính trị — <i>The Marxist–Leninist philosophical view of politics.....</i>	284
6.6. Từ chuyên chính vô sản đến quan niệm đương đại về hệ thống chính trị — <i>From the dictatorship of the proletariat to the contemporary conception of the political system</i>	288
6.7. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp — <i>Class and class struggle.....</i>	291
6.8. Dân tộc và quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại — <i>The nation and the relation among class, nation and humanity.....</i>	294
6.9. Nhà nước – tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị — <i>The state: the special organisation of political power.....</i>	296
6.10. Phát huy dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay — <i>Promoting democracy and renewing the political system in Vietnam today.....</i>	300
6.11. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với khoa học xã hội và nhân văn — <i>The socialist rule-of-law state and the meaning of political renewal for the social sciences and humanities.....</i>	304
6.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions.....</i>	310
6.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines.....</i>	314
6.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions.....</i>	319
Chương 7. Ý thức xã hội — Chapter 7. Social consciousness.....	322
7.1. Tồn tại xã hội và các yếu tố hợp thành — <i>Social being and its constituent elements</i>	322
7.2. Ý thức xã hội: khái niệm, đặc điểm và hai trình độ phản ánh — <i>Social consciousness: concept, features and the two levels of reflection.....</i>	326
7.3. Các hình thái ý thức xã hội — <i>The forms of social consciousness.....</i>	329
7.4. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội — <i>The determining role of social being with respect to social consciousness.....</i>	333
7.5. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội — <i>The relative independence of social consciousness.....</i>	337
7.6. Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội — <i>The role of social consciousness towards social being.....</i>	340
7.7. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần — <i>Building socialism in Việt Nam and the necessity of building a spiritual foundation.....</i>	343
7.8. Bốn vấn đề cơ bản của việc xây dựng nền tảng tinh thần: truyền thống – hiện đại, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tinh hoa lịch sử tư tưởng Việt Nam, giá trị tiến bộ của nhân loại — <i>Four basic issues in building the spiritual foundation: tradition and modernity, Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought, the best of Vietnamese intellectual history, and the progressive values of humankind.....</i>	348

7.9. Khắc phục tư tưởng, tâm lý tiểu nông trong công nghiệp hóa và phát triển kinh tế thị trường — <i>Overcoming smallholder ideas and mentality in industrialisation and market-economy development</i>	352
7.10. Phương pháp luận cho nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — <i>Methodology for research in the social sciences and humanities</i>	355
7.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	360
7.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	363
7.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	367
Chương 8. Triết học về con người — Chapter 8. Philosophy of the human being.....	370
8.1. Quan niệm về con người trong triết học phương Đông — <i>Conceptions of the human being in Eastern philosophy</i>	370
8.2. Triết học phương Tây trước Mác: từ thời tiền triết học đến trung cổ — <i>Western philosophy before Marx: from the pre-philosophical age to the Middle Ages</i>	373
8.3. Triết học phương Tây từ Phục hưng đến triết học cổ điển Đức — <i>Western philosophy from the Renaissance to classical German philosophy</i>	375
8.4. Quan niệm về con người trong một số trào lưu ngoài mácxít đương đại — <i>Conceptions of the human being in contemporary non-Marxist currents</i>	379
8.5. Khái niệm con người trong triết học Mác – Lênin — <i>The concept of the human being in Marxist–Leninist philosophy</i>	382
8.6. Nguồn gốc con người: lao động, sáng tạo và sự thống nhất sinh học – xã hội — <i>The origin of the human being: labour, creativity and biosocial unity</i>	384
8.7. Bản chất con người: các cặp thống nhất biện chứng — <i>Human nature: the dialectical pairs in unity</i>	387
8.8. Tha hóa và giải phóng con người — <i>Alienation and human emancipation</i>	390
8.9. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh — <i>The human being in Hồ Chí Minh's humanistic thought</i>	393
8.10. Nhân tố con người và phát huy nhân tố con người trong đổi mới — <i>The human factor and its promotion in Đổi mới</i>	396
8.11. Động lực phát huy nhân tố con người: lợi ích, dân chủ, trí tuệ – giáo dục — <i>Drivers for promoting the human factor: interests, democracy, intellect and education</i>	400
8.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	406
8.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	409
8.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	414
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key.....	417
Phụ lục B. Hướng dẫn viết tiểu luận Triết học — Appendix B. Guide to writing the philosophy essay	422
B.1. Yêu cầu chung của một tiểu luận Triết học cao học — <i>B.1. General requirements of a graduate philosophy essay</i>	422
B.2. Chọn và đặt tên đề tài — <i>B.2. Choosing and naming the topic</i>	423
B.3. Cấu trúc tiểu luận — <i>B.3. Structure of the essay</i>	424
B.4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo — <i>B.4. Citation and references</i>	424
B.5. Liêm chính học thuật — <i>B.5. Academic integrity</i>	426
B.6. Tiêu chí chấm thường gặp — <i>B.6. Common marking criteria</i>	427

B.7. Bốn mươi tám đề tài gợi ý — <i>B.7. Forty-eight suggested topics</i>	428
B.8. Dàn ý chi tiết mẫu và đoạn mở đầu mẫu — <i>B.8. A sample detailed outline and a sample introduction</i>	434
B.9. Lỗi hay gặp khi viết tiểu luận — <i>B.9. Common mistakes in essay writing</i>	437
Phụ lục C. Đề thi tự luận mẫu (120 phút) và hướng dẫn chấm — <i>Appendix C. Sample essay examinations (120 minutes) with marking guides</i>	439
C.1. Phân bổ thời gian 120 phút — <i>C.1. Allocating the 120 minutes</i>	439
C.2. Cấu trúc câu trả lời — <i>C.2. Structure of an answer</i>	439
C.3. Lỗi mất điểm thường gặp — <i>C.3. Frequent ways of losing marks</i>	440
C.4. Đề số 1 và hướng dẫn chấm — <i>C.4. Paper 1 with marking guide</i>	440
C.5. Đề số 2 và hướng dẫn chấm — <i>C.5. Paper 2 with marking guide</i>	443
C.6. Đề số 3 và hướng dẫn chấm — <i>C.6. Paper 3 with marking guide</i>	445
C.7. Đề số 4 và hướng dẫn chấm — <i>C.7. Paper 4 with marking guide</i>	448
Phụ lục D. Thuật ngữ Việt – Anh (A–Z) — <i>Appendix D. Vietnamese–English glossary (A–Z)</i>	451
Phụ lục E. Triết gia và tác phẩm tiêu biểu — <i>Appendix E. Philosophers and representative works</i>	471
E.1. Ấn Độ cổ — <i>E.1. Ancient India</i>	471
E.2. Trung Hoa cổ — <i>E.2. Ancient China</i>	471
E.3. Hy Lạp – La Mã — <i>E.3. Greece and Rome</i>	471
E.4. Trung cổ — <i>E.4. Middle Ages</i>	472
E.5. Phục hưng – cận đại — <i>E.5. Renaissance and early modern</i>	472
E.6. Triết học cổ điển Đức — <i>E.6. German classical philosophy</i>	473
E.7. Triết học Mác – Lênin — <i>E.7. Marxist-Leninist philosophy</i>	473
E.8. đương đại phương Tây — <i>E.8. Contemporary Western philosophy</i>	474
E.9. Việt Nam — <i>E.9. Vietnam</i>	475
Tài liệu tham khảo — <i>References</i>	476

Chương 1. Khái luận về triết học — Chapter 1. An introduction to philosophy

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Trình bày được điều kiện ra đời, đối tượng của triết học và phân biệt triết học với triết lý, huyền thoại, tôn giáo, khoa học cụ thể.
State the conditions in which philosophy arose and its subject matter, and tell philosophy apart from a philosophy of life, myth, religion and the special sciences.
- Phân tích được vấn đề cơ bản của triết học, các trường phái duy vật, duy tâm, nhị nguyên, khả tri, bất khả tri và ba chức năng cơ bản của triết học.
Analyse the basic question of philosophy, the schools of materialism, idealism, dualism, epistemological optimism and agnosticism, and the three basic functions of philosophy.
- Giải thích được bảy vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học và lấy được ví dụ lịch sử cho từng vấn đề.
Explain the seven regularities in how philosophical thought forms and develops, with a historical example for each.
- So sánh được triết học phương Đông với phương Tây và nêu được giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.
Compare Eastern with Western philosophy and name the values of Vietnamese feudal-era philosophical thought.
- Vận dụng được các phạm trù trên vào việc xác định lập trường, phương pháp luận và cách lập luận cho tiểu luận, luận văn trong lĩnh vực chuyên ngành.
Apply these categories to fixing the stance, methodology and line of argument of an essay or thesis in one's own field.

1.1. Triết học và đối tượng của triết học — Philosophy and its subject matter

Từ nguyên và tính tất yếu của sự ra đời — Etymology and the necessity of its rise

Ba nền văn hóa lớn đặt ba cái tên cho hoạt động tìm hiểu lẽ phải và nguyên lý của thế giới. Mỗi tên gọi nhấn một khía cạnh khác nhau, và sự khác nhau ấy còn in dấu trong cách mỗi truyền thống làm triết học.

Three great cultures gave three names to the quest for what is right and for the principles of the world. Each name stresses a different aspect, and the difference still marks the way each tradition does philosophy.

Truyền thống <i>Tradition</i>	Thuật ngữ gốc <i>Original term</i>	Nghĩa gốc <i>Original meaning</i>	Điểm nhấn <i>Emphasis</i>
Hy Lạp cổ đại <i>Ancient Greece</i>	philosophia (philo + sophia)	Yêu mến sự thông thái <i>Love of wisdom</i>	Truy tìm chân lý bằng lý trí, đặt câu hỏi <i>Pursuit of truth by reason, by questioning</i>

Truyền thống <i>Tradition</i>	Thuật ngữ gốc <i>Original term</i>	Nghĩa gốc <i>Original meaning</i>	Điểm nhấn <i>Emphasis</i>
Trung Hoa <i>China</i>	Triết (哲) <i>Zhe (哲)</i>	Trí, sự hiểu biết sâu sắc về đạo lý <i>Wisdom, deep insight into the Way</i>	Thông hiểu đạo làm người và lẽ trời <i>Grasping the human way and the order of Heaven</i>
Ấn Độ <i>India</i>	Darshana	Chiêm ngưỡng, nhìn thấy chân lý <i>Seeing, beholding the truth</i>	Con đường suy ngẫm dẫn tới giải thoát <i>A path of contemplation leading to liberation</i>

Triết học xuất hiện khi hai điều kiện cùng có mặt. Điều kiện nhận thức: con người đã tích lũy được khối lượng tri thức đủ lớn và có năng lực tư duy trừu tượng để khái quát thành những nguyên lý chung, không còn giải thích thế giới chỉ bằng thần thoại. Điều kiện xã hội: năng suất lao động tăng, có sản phẩm dư thừa, lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay, và một tầng lớp có thời gian để suy tư lý luận xuất hiện trong xã hội đã phân chia giai cấp.

Philosophy appeared when two conditions came together. The cognitive condition: people had gathered enough knowledge and the power of abstract thought to generalise it into common principles, and no longer explained the world by myth alone. The social condition: labour productivity rose, a surplus existed, mental labour separated from manual labour, and a stratum with time for theoretical reflection emerged in a class-divided society.

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện ở ba trung tâm <i>How it showed in the three centres</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Tri thức thiên văn, nông nghiệp, toán, y học tích lũy; tư duy trừu tượng hình thành <i>Accumulated astronomy, farming, mathematics and medicine; abstract thinking takes shape</i>	Toán và thiên văn của Hy Lạp, Babylon; lịch pháp và y học ở Ấn Độ, Trung Hoa <i>Mathematics and astronomy in Greece and Babylon; calendars and medicine in India and China</i>
Xã hội <i>Social</i>	Phân công lao động chân tay và trí óc; tư hữu; giai cấp; nhà nước <i>Division of manual and mental labour; private property; classes; the state</i>	Công dân tự do rảnh rỗi ở các polis; tầng lớp tăng lữ Bà-la-môn; tầng lớp sĩ ở Trung Hoa <i>Leisured free citizens in the poleis; the Brahmin priestly stratum; the shi scholar stratum in China</i>
Thời điểm <i>Timing</i>	Khoảng thế kỷ VIII – VI TCN, chín mươi dần ở thế kỷ VI – IV TCN <i>From about the 8th to 6th century BCE, maturing in the 6th to 4th century BCE</i>	Triết gia Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp xuất hiện gần như cùng thời <i>Indian, Chinese and Greek thinkers appear at about the same time</i>

- Karl Jaspers gọi thời gian từ khoảng 800 đến 200 TCN là thời kỳ trục (Achsenzeit) vì ba nền văn minh cùng sinh ra những hệ tư tưởng còn dẫn đường cho nhân loại. Lập luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử khác: sự trùng hợp về thời gian bắt nguồn từ trình

độ sản xuất tương đương, không phải từ một động lực tinh thần chung.

Karl Jaspers called the period from about 800 to 200 BCE the Axial Age because three civilisations produced systems of thought that still guide humanity. Historical materialism argues differently: the coincidence in time comes from comparable levels of production, not from a shared spiritual impulse.

- Tính tất yếu của triết học còn nằm ở nhu cầu của thực tiễn: con người phải có một bức tranh chung về thế giới để định hướng hành động, và phải trả lời những câu hỏi mà từng khoa học riêng lẻ không trả lời được, như thế giới có bắt đầu không, đời sống có ý nghĩa gì.

The necessity of philosophy also lies in practice: people need a general picture of the world to orient action and must answer questions no single science can, such as whether the world had a beginning and what makes a life meaningful.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới và về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy. Triết học ra đời từ hai nguồn: nguồn gốc nhận thức (tư duy trừu tượng, khái quát hóa) và nguồn gốc xã hội (phân công lao động chân tay và trí óc, phân chia giai cấp).

Philosophy is the most general system of theoretical knowledge about the world and about the place and role of human beings in it. It arose from two sources: a cognitive one (abstract thought, generalisation) and a social one (the division of manual and mental labour, class division).

Các quan niệm về triết học trong lịch sử — *Conceptions of philosophy in history*

Câu hỏi triết học là gì được các thời đại trả lời khác nhau, và mỗi câu trả lời gắn với trình độ khoa học cùng vị thế xã hội của triết gia lúc đó.

Each age answered the question of what philosophy is in its own way, and each answer was tied to the state of science and the social standing of philosophers at the time.

Thời kỳ, trường phái <i>Period or school</i>	Quan niệm về triết học <i>Conception of philosophy</i>	Căn cứ lịch sử <i>Historical ground</i>
Hy Lạp cổ đại <i>Ancient Greece</i>	Tri thức về nguyên nhân đầu tiên và nguyên lý của mọi sự vật; bao trùm gần như toàn bộ tri thức <i>Knowledge of first causes and principles of all things; covering nearly all knowledge</i>	Khoa học chưa phân ngành; Aristốt gọi bộ môn bàn về hữu thể là triết học đầu tiên <i>The sciences were not yet separate; Aristotle called the study of being first philosophy</i>
Trung cổ Tây Âu <i>Medieval Western Europe</i>	Người hầu của thần học (philosophia ancilla theologiae) <i>Handmaid of theology (philosophia ancilla theologiae)</i>	Giáo hội thống trị đời sống tinh thần; triết học dùng để luận chứng đức tin <i>The Church dominated intellectual life; philosophy served to argue for faith</i>

Thời kỳ, trường phái <i>Period or school</i>	Quan niệm về triết học <i>Conception of philosophy</i>	Căn cứ lịch sử <i>Historical ground</i>
Cận đại: Đêcátơ <i>Early modern: Descartes</i>	Cái cây tri thức: rễ là siêu hình học, thân là vật lý học, cành là các khoa học cụ thể <i>The tree of knowledge: roots are metaphysics, trunk is physics, branches are the special sciences</i>	Khoa học thực nghiệm tách ra nhưng triết học vẫn giữ vai trò nền móng <i>Experimental science splits off, yet philosophy keeps the role of foundation</i>
Cantor <i>Kant</i>	Phê phán năng lực của lý tính để xác định giới hạn của tri thức <i>A critique of the powers of reason to fix the limits of knowledge</i>	Câu hỏi chuyển từ thế giới là gì sang con người biết được gì <i>The question shifts from what the world is to what human beings can know</i>
Hêghen <i>Hegel</i>	Khoa học về ý niệm tuyệt đối tự triển khai qua logic, tự nhiên, tinh thần <i>Science of the absolute Idea unfolding through logic, nature and spirit</i>	Duy tâm khách quan trong thể hệ; biện chứng trong phương pháp <i>Objective idealism in the system; dialectics in the method</i>
Mác <i>Marx</i>	Triết học phải cải tạo thế giới, không dừng ở giải thích <i>Philosophy must change the world, beyond interpreting it</i>	Luận cương về Phoiơbắc (1845), luận cương thứ 11 <i>Theses on Feuerbach (1845), eleventh thesis</i>
Thế kỷ XX: thực chứng, phân tích ngôn ngữ <i>20th century: positivism, linguistic analysis</i>	Loại bỏ siêu hình học; triết học là làm sáng tỏ ngôn ngữ và logic của khoa học <i>Dismisses metaphysics; philosophy clarifies the language and logic of science</i>	Vítghenstanh (Wittgenstein) coi triết học là cuộc đấu tranh chống sự mê hoặc của trí tuệ bằng ngôn ngữ <i>Wittgenstein treats philosophy as a battle against the bewitchment of intelligence by language</i>
Hiện tượng học, hiện sinh <i>Phenomenology, existentialism</i>	Mô tả kinh nghiệm sống; bàn về tự do, lựa chọn, nghĩa của tồn tại <i>Describing lived experience; freedom, choice, the meaning of existence</i>	Xác-tơơ (Sartre): tồn tại có trước bản chất <i>Sartre: existence precedes essence</i>

Luận cương thứ 11 của C. Mác (Luận cương về Phoiơbắc, 1845) nêu rằng các nhà triết học mới chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, còn vấn đề là cải tạo thế giới.

The eleventh of Marx's theses reads: "The philosophers have only interpreted the world, in various ways; the point is to change it" (Theses on Feuerbach, 1845).

- Các cách tiếp cận trên chia thành ba hướng. Hướng bản thể: triết học nghiên cứu cái tồn tại chung nhất. Hướng nhận thức: triết học nghiên cứu giới hạn và điều kiện của tri thức. Hướng thực tiễn: triết học định hướng hành động và cải tạo xã hội. Một học thuyết lớn thường kết hợp cả ba, nhưng nhấn một hướng.

These approaches fall into three lines. The ontological line: philosophy studies what exists in the most general sense. The epistemological line: philosophy studies the limits and conditions of knowledge. The practical line: philosophy orients action and the remaking of society. A major doctrine often joins all three while stressing one.

Quan niệm đương đại: triết học và triết lý — *The contemporary view: philosophy and a philosophy of life*

Trong ngôn ngữ thường ngày, từ triết lý chỉ mọi quan điểm sống, như triết lý kinh doanh, triết lý giáo dục, triết lý của một người thầy. Trong học thuật, hai khái niệm có ranh giới rõ.

In everyday speech a “philosophy” covers any outlook on how to live, such as a business philosophy, an educational philosophy or a teacher’s credo. In scholarship the two concepts have a clear boundary.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Triết học <i>Philosophy</i>	Triết lý <i>Philosophy of life or practice</i>
Cấp độ khái quát <i>Level of generality</i>	Chung nhất về thế giới, con người, nhận thức <i>Most general, about world, human being, knowledge</i>	Gắn với một lĩnh vực hay một đời sống cụ thể <i>Tied to a field or a particular life</i>
Tính hệ thống <i>System</i>	Có hệ thống khái niệm, phạm trù, lập luận <i>A system of concepts, categories, argument</i>	Có thể là câu châm ngôn, quan điểm rời rạc <i>May be a maxim or a scattered view</i>
Cơ sở <i>Basis</i>	Luận chứng lý tính, đối thoại với các học thuyết khác <i>Rational argument, dialogue with other doctrines</i>	Kinh nghiệm, truyền thống, niềm tin cá nhân <i>Experience, tradition, personal conviction</i>
Chủ thể <i>Bearer</i>	Triết gia, trường phái, cộng đồng học thuật <i>Philosopher, school, scholarly community</i>	Cá nhân, tổ chức, cộng đồng <i>Individual, organisation, community</i>
Ví dụ <i>Example</i>	Thuyết nhị nguyên của Đêcátơ; phép biện chứng duy vật <i>Descartes’s dualism; dialectical materialism</i>	Triết lý kinh doanh của một doanh nghiệp; triết lý sống của một người <i>A firm’s business philosophy; a person’s way of life</i>

Hình thái <i>Form</i>	Cách giải thích thế giới <i>How it explains the world</i>	Công cụ <i>Instrument</i>	Quan hệ với triết học <i>Relation to philosophy</i>
Huyền thoại <i>Myth</i>	Nhân cách hóa lực lượng tự nhiên bằng kể chuyện <i>Personifies natural forces in narrative</i>	Hình tượng, tưởng tượng <i>Imagery, imagination</i>	Tiền đề; triết học tách khỏi nó khi dùng khái niệm <i>Precursor; philosophy leaves it by using concepts</i>
Tôn giáo <i>Religion</i>	Dựa trên niềm tin vào đấng siêu nhiên <i>Rests on belief in the supernatural</i>	Đức tin, nghi lễ <i>Faith, ritual</i>	Có thể cùng bàn về lẽ sống nhưng luận chứng khác <i>May address the same questions but argues differently</i>

Hình thái <i>Form</i>	Cách giải thích thế giới <i>How it explains the world</i>	Công cụ <i>Instrument</i>	Quan hệ với triết học <i>Relation to philosophy</i>
Khoa học cụ thể <i>Special sciences</i>	Nghiên cứu một lĩnh vực bằng phương pháp thực nghiệm, định lượng <i>Studies one domain by empirical, quantitative methods</i>	Quan sát, thí nghiệm, đo lường <i>Observation, experiment, measurement</i>	Cung cấp dữ kiện cho triết học; triết học cung cấp phương pháp luận <i>Supplies facts to philosophy; philosophy supplies methodology</i>
Triết học <i>Philosophy</i>	Khái quát những quy luật và nguyên lý chung nhất <i>Generalises the most common laws and principles</i>	Khái niệm, phạm trù, lập luận <i>Concepts, categories, argument</i>	Không thay thế khoa học cụ thể <i>Does not replace the special sciences</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một cơ sở giáo dục đại học tuyên bố triết lý “lấy người học làm trung tâm”. Câu này là một triết lý giáo dục. Khi học viên phân tích nó bằng các khái niệm về bản chất con người, về quan hệ giữa dạy và học, về tiêu chuẩn của chất lượng, thì đã bước sang làm triết học giáo dục. Nếu nghiên cứu chỉ khảo sát mức hài lòng, đó là khoa học cụ thể.
A university declares an educational philosophy of “putting the learner at the centre”. The phrase is a philosophy of practice. When a student analyses it with concepts of human nature, of the relation between teaching and learning, and of the criteria of quality, the student is doing philosophy of education. A study that only surveys satisfaction belongs to a special science.

Đối tượng của triết học — *The subject matter of philosophy*

Đối tượng của triết học thay đổi cùng sự phân hóa của các ngành khoa học. Khi tri thức còn ít, triết học gồm cả vật lý, thiên văn, đạo đức. Từ thế kỷ XV – XVIII, các khoa học tự nhiên lần lượt tách ra bằng thực nghiệm; phần còn lại của triết học phải tự xác định lại nhiệm vụ.

The subject matter of philosophy changed with the differentiation of the sciences. When knowledge was scanty, philosophy held physics, astronomy and ethics together. From the fifteenth to the eighteenth century the natural sciences separated one by one through experiment, and what remained of philosophy had to redefine its task.

Giai đoạn <i>Stage</i>	Đối tượng được xác định <i>Subject matter identified</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Cổ đại <i>Antiquity</i>	Toàn bộ tri thức về tự nhiên, xã hội, tư duy <i>All knowledge of nature, society, thought</i>	Triết gia đồng thời là nhà toán học, thiên văn học <i>The philosopher is also mathematician and astronomer</i>
Trung cổ <i>Middle Ages</i>	Những vấn đề thần học: Thượng đế, linh hồn, đức tin và lý trí <i>Theological questions: God, the soul, faith and reason</i>	Tri thức tự nhiên bị đặt dưới giáo lý <i>Natural knowledge placed under dogma</i>

Giai đoạn <i>Stage</i>	Đối tượng được xác định <i>Subject matter identified</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Thế kỷ XV – XVIII <i>15th–18th century</i>	Khoa học tự nhiên tách ra; triết học còn phương pháp nhận thức và bản thể <i>Natural science splits off; philosophy keeps method of knowing and being</i>	Xuất hiện duy nghiệm và duy lý như hai phương pháp luận <i>Empiricism and rationalism appear as two methodologies</i>
Hêghen <i>Hegel</i>	Hệ thống ý niệm tuyệt đối bao trùm mọi lĩnh vực, “khoa học của các khoa học” <i>A system of the absolute Idea covering all fields, a “science of sciences”</i>	Bị khoa học thực nghiệm và Mác – Ăngghen phê phán <i>Criticised by experimental science and by Marx and Engels</i>
Mác – Ăngghen, Lênin <i>Marx, Engels, Lenin</i>	Những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy; quan hệ giữa con người với thế giới <i>The most general laws of nature, society and thought; the relation of human beings to the world</i>	Triết học gắn với khoa học cụ thể và thực tiễn cải tạo xã hội <i>Philosophy bound to the special sciences and to the practice of remaking society</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đối tượng của triết học ngày nay là những quan hệ và quy luật chung nhất của tồn tại: quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa con người với thế giới, cùng những quy luật phổ biến của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học không giải quyết nhiệm vụ của từng khoa học cụ thể mà cung cấp thế giới quan và phương pháp luận cho chúng.

The subject matter of philosophy today is the most general relations and laws of being: between thinking and being, between human beings and the world, and the universal laws of nature, society and thought. Philosophy does not take over the tasks of any one special science; it supplies them with a worldview and a methodology.

- Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) coi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là “đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính” phát triển đất nước. Bối cảnh ấy đặt cho triết học những câu hỏi mới về quan hệ giữa công nghệ và con người, giữa tri thức khoa học và giá trị, mà từng ngành công nghệ riêng lẻ không tự trả lời.

Resolution 57-NQ/TW (22 December 2024) treats science, technology, innovation and digital transformation as the “top-priority breakthrough and the main driving force” of national development. That setting poses philosophy new questions about technology and the human being, and about scientific knowledge and values, which no single technology field answers by itself.

Ý nghĩa phương pháp luận cho nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn — *Methodological significance for research in the social sciences and humanities*

- Mọi đề tài đều chứa giả định triết học dù người nghiên cứu có nói ra hay không: dữ kiện xã hội tồn tại khách quan hay do con người kiến tạo, tri thức đo được hay chỉ diễn giải được. Nêu rõ giả định làm lập luận chặt hơn.
Every project carries philosophical assumptions whether or not the researcher states them: whether social facts exist objectively or are constructed, whether knowledge can be measured or only interpreted. Stating them tightens the argument.

- Phân biệt cấp độ giúp tránh nhầm lẫn khi viết luận văn: phần cơ sở lý luận dùng khái niệm triết học và lý thuyết chuyên ngành; phần thực trạng dùng dữ liệu của khoa học cụ thể; phần khuyến nghị mới mang giá trị triết lý quản lý, chính sách.

Separating levels helps avoid confusion in a thesis: the theoretical chapter uses philosophical concepts and field theories; the situation chapter uses the data of a special science; only the recommendations carry the value of a managerial or policy philosophy.

Gợi ý trình bày khi thi: điều kiện ra đời và đối tượng của triết học — Exam guide: conditions of origin and subject matter of philosophy

Phần <i>Part</i>	Ý cần có <i>Points to include</i>
Mở <i>Opening</i>	Từ nguyên Hy Lạp, Trung Hoa, Ấn Độ; định nghĩa triết học một câu <i>Greek, Chinese, Indian etymology; a one-sentence definition</i>
Thân <i>Body</i>	Hai điều kiện (nhận thức, xã hội) kèm ví dụ ba trung tâm; các quan niệm về đối tượng theo thời kỳ; phân biệt triết học với triết lý, tôn giáo, khoa học <i>Two conditions (cognitive, social) with examples from three centres; conceptions of the subject matter by period; philosophy versus a philosophy of life, religion and science</i>
Kết <i>Closing</i>	Ý nghĩa với chuyên ngành của người học: làm rõ giả định thế giới quan và phương pháp luận <i>Meaning for the student's field: making worldview and methodological assumptions explicit</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “triết học là khoa học của mọi khoa học” như định nghĩa hiện nay. Đó là quan niệm cổ đại và của Heghen; triết học hiện đại không thay thế các khoa học cụ thể.

Writing “philosophy is the science of all sciences” as the present-day definition. That is the ancient and Hegelian view; modern philosophy does not replace the special sciences.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi mọi câu châm ngôn hay khẩu hiệu là triết học. Khẩu hiệu doanh nghiệp là triết lý; nó thành đối tượng của triết học khi được phân tích bằng khái niệm và luận chứng.

Calling every maxim or slogan philosophy. A corporate slogan is a philosophy of practice; it becomes a matter for philosophy when it is analysed with concepts and argument.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chỉ nêu điều kiện ra đời bằng một câu “do nhu cầu của con người” mà không tách nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

Giving the origin of philosophy in a single phrase, “because of human needs”, without separating the cognitive and social sources.

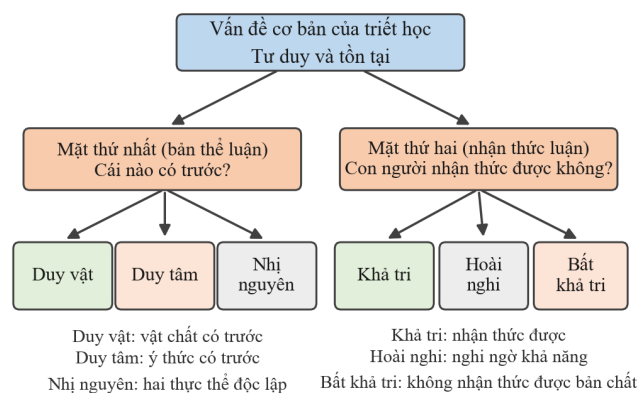
1.2. Vấn đề cơ bản và chức năng cơ bản của triết học — *The basic question and basic functions of philosophy*

Vấn đề cơ bản của triết học — *The basic question of philosophy*

Ph. Ăngghen, trong *Lútviích Phoioảbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886), coi vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại là vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, nhất là triết học cận đại. Ông chia vấn đề ấy thành hai mặt.

Engels wrote in his work on Ludwig Feuerbach (1886): “The great basic question of all philosophy, especially of more recent philosophy, is that concerning the relation of thinking and being.” He divided it into two sides.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Mặt thứ nhất (bản thể luận) <i>First side (ontological)</i>	Mặt thứ hai (nhận thức luận) <i>Second side (epistemological)</i>
Câu hỏi <i>Question</i>	Giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào quyết định cái nào? <i>Between matter and consciousness, which comes first and which determines which?</i>	Con người có thể nhận thức được thế giới hay không? <i>Can human beings know the world?</i>
Các câu trả lời <i>Answers</i>	Chủ nghĩa duy vật; chủ nghĩa duy tâm; nhị nguyên luận <i>Materialism; idealism; dualism</i>	Khả tri luận; bất khả tri luận; hoài nghi luận <i>Epistemological optimism; agnosticism; scepticism</i>
Tiêu chí phân định <i>Test of division</i>	Trả lời cái có trước chia triết gia thành hai phe <i>The answer on priority splits philosophers into two camps</i>	Trả lời khả năng nhận thức chia theo mức tin vào chân lý <i>The answer on knowability divides by trust in truth</i>
Đại biểu <i>Representatives</i>	Đêmôcrit, Hôbxbơ, Phoioảbắc; Platôn, Hêghen, Béccli <i>Democritus, Hobbes, Feuerbach; Plato, Hegel, Berkeley</i>	Khả tri: Arixôtốt, Hêghen, Mác; bất khả tri: Hium; hoài nghi: Pirông <i>Epistemologically optimistic: Aristotle, Hegel, Marx; agnostic: Hume; sceptic: Pyrrho</i>



Hình 1.1. Hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học và các lập trường tương ứng

Figure 1.1. The two sides of the basic question of philosophy and their corresponding positions

- Vì sao đây là vấn đề cơ bản. Một, mọi triết gia đều phải trả lời nó, dù nói ra hay không. Hai, cách trả lời quyết định cách giải quyết các vấn đề còn lại, từ nguồn gốc xã hội đến bản chất con người. Ba, nó là tiêu chuẩn để phân định các trường phái.

Why it is basic. First, every philosopher must answer it, whether or not they say so. Second, the answer decides how other questions are settled, from the origin of society to the nature of the human being. Third, it is the criterion by which schools are sorted.

- Nhị nguyên luận** (Đềcáctơ) coi vật chất và tinh thần là hai thực thể song song. Lập trường này thường dao động giữa hai phe khi phải giải thích sự tác động qua lại của thân thể và tâm trí; Ph. Ăngghen xếp nhị nguyên vào loại dao động giữa duy vật và duy tâm.

Dualism (Descartes) takes matter and mind as two parallel substances. It tends to waver between the two camps when it must explain how body and mind interact; Engels counted dualism as wavering between materialism and idealism.

Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm — *Materialism and idealism*

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Duy vật chất phác <i>Naive materialism</i>	Cổ đại <i>Antiquity</i>	Đồng nhất vật chất với một hay vài chất cụ thể (nước, lửa, khí, nguyên tử); suy đoán, chưa có thực nghiệm <i>Identifies matter with one or a few concrete substances (water, fire, air, atoms); speculative, not yet experimental</i>	Talét (Thales), Hêraclít, Đêmocrit; Lokayata ở Ấn Độ, Vương Sung ở Trung Hoa <i>Thales, Heraclitus, Democritus; the Lokayata in India, Wang Chong in China</i>
Duy vật siêu hình <i>Metaphysical materialism</i>	Thế kỷ XVII – XVIII <i>17th–18th century</i>	Dựa trên cơ học; coi thế giới như cái máy, tách rời và đứng im; còn duy tâm khi giải thích xã hội <i>Based on mechanics; treats the world as a machine, isolated and static; still idealist when explaining society</i>	Bêcon, Hôbxbơ, Đidrô, Hônbach, Phoiobắc <i>Bacon, Hobbes, Diderot, Holbach, Feuerbach</i>
Duy vật biện chứng <i>Dialectical materialism</i>	Từ giữa thế kỷ XIX <i>From the mid-19th century</i>	Thống nhất duy vật với biện chứng; mở rộng sang lịch sử xã hội, thành duy vật lịch sử <i>Unites materialism with dialectics; extends into social history as historical materialism</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin <i>Marx, Engels, Lenin</i>
Duy tâm khách quan <i>Objective idealism</i>	Cổ đại đến thế kỷ XIX <i>Antiquity to the 19th century</i>	Một tinh thần phi cá nhân có trước và sinh ra thế giới <i>An impersonal spirit that precedes and generates the world</i>	Platôn (thế giới ý niệm), Hêghen (ý niệm tuyệt đối), Tôma Đacanh <i>Plato (world of Ideas), Hegel (absolute Idea), Aquinas</i>

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>	Thế kỷ XVIII trở đi <i>From the 18th century</i>	Coi cảm giác, ý thức cá nhân là cái có trước; vật tồn tại khi được cảm nhận <i>Takes sensation or individual consciousness as primary; things exist in being perceived</i>	Béccli (Berkeley); Hium (Hume) ở mặt hoài nghi <i>Berkeley; Hume on the sceptical side</i>

Chủ nghĩa duy tâm có hai nguồn gốc. Nguồn gốc nhận thức: tuyệt đối hóa một mặt, một đặc tính của quá trình nhận thức, như khái niệm tách khỏi sự vật hay cảm giác tách khỏi vật cảm nhận. Nguồn gốc xã hội: sự tách rời lao động trí óc khỏi lao động chân tay và sự gắn bó của một số học thuyết với lợi ích của giai cấp thống trị.

Idealism has two roots. The epistemological root: absolutising one side or feature of the process of knowing, as when the concept is cut off from the thing or the sensation from the thing sensed. The social root: the separation of mental from manual labour and the ties of some doctrines to the interests of the ruling class.

- Duy vật và duy tâm là hai phạm trù triết học, không phải hai kiểu đạo đức. “Duy vật” trong triết học không có nghĩa là coi trọng tiền bạc, và “duy tâm” không có nghĩa là sống có lý tưởng. Dùng lẫn nghĩa đời thường với nghĩa triết học là lỗi phổ biến nhất ở phần này.

Materialism and idealism are philosophical categories, not two kinds of morality.

“Materialism” in philosophy does not mean prizing money, and “idealism” does not mean living by ideals. Mixing the everyday sense with the philosophical one is the commonest error here.

- Cuộc đấu tranh hai phe không phải bảng phân loại cứng. Một triết gia có thể duy tâm ở bản thể luận nhưng biện chứng ở phương pháp (Hêghen), hoặc duy vật ở giải thích tự nhiên nhưng duy tâm ở giải thích xã hội (duy vật siêu hình thế kỷ XVIII). Cần phân tích theo từng vấn đề.

The struggle of the two camps is not a rigid table. A philosopher may be idealist in ontology yet dialectical in method (Hegel), or materialist about nature yet idealist about society (eighteenth-century metaphysical materialism). Analysis must go question by question.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Chủ nghĩa duy vật coi vật chất, tự nhiên có trước và quyết định ý thức; chủ nghĩa duy tâm coi ý thức, tinh thần có trước và sinh ra giới tự nhiên. Hai lập trường là hai trường phái cơ bản trong giải đáp mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học.

Materialism holds that matter and nature come first and determine consciousness; idealism holds that consciousness or spirit comes first and gives rise to nature. The two are the basic schools in answering the first side of the basic question of philosophy.

Khả tri, bất khả tri và hoài nghi — *Epistemological optimism, agnosticism and scepticism*

Lập trường <i>Position</i>	Nội dung <i>Content</i>	Điểm mạnh <i>Strength</i>	Điểm yếu <i>Weakness</i>
Khả tri luận <i>Epistemological optimism</i>	Con người có thể nhận thức thế giới, tri thức phản ánh được bản chất sự vật <i>Human beings can know the world; knowledge can reflect the essence of things</i>	Cho phép khoa học tiến lên, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn <i>Lets science advance, with practice as the test</i>	Dạng duy tâm (Hêghen) cho rằng nhận thức chỉ là sự tự nhận thức của ý niệm <i>The idealist form (Hegel) makes knowing a self-knowing of the Idea</i>
Bất khả tri luận <i>Agnosticism</i>	Con người không thể biết bản chất sự vật; chỉ biết hiện tượng <i>Human beings cannot know the essence of things; they know only appearances</i>	Nhắc về giới hạn của kinh nghiệm và nguy cơ ngộ nhận <i>Reminds us of the limits of experience and the risk of overreach</i>	Chặn đường khám phá; thực tiễn chứng minh vật tự nó chuyển thành vật cho ta <i>Blocks inquiry; practice shows the thing-in-itself becoming a thing for us</i>
Hoài nghi luận <i>Scepticism</i>	Nghi ngờ mọi tri thức, hoãn phán đoán <i>Doubts all knowledge and suspends judgement</i>	Rèn tư duy phê phán <i>Trains critical thinking</i>	Tuyệt đối hóa nghi ngờ, không dẫn tới hành động <i>Absolutises doubt and leads to no action</i>

Cantor (Kant) thường được xếp vào bất khả tri vì phân biệt hiện tượng với vật tự nó. Ph. Ăngghen phản biện bằng thực tiễn: khi con người điều chế được chất alizarin từ nhựa than đá, họ đã biến vật tự nó thành vật cho ta.

Kant is usually placed among the agnostics because he distinguishes phenomena from the thing-in-itself. Engels replied with practice: once human beings could make alizarin from coal tar, they had turned a thing-in-itself into a thing for us.

Chức năng cơ bản của triết học — *The basic functions of philosophy*

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>How it shows</i>	Sai lệch thường gặp <i>Common distortion</i>
Thế giới quan <i>Worldview</i>	Cung cấp bức tranh chung về thế giới và vị trí con người; hạt nhân lý luận của thế giới quan <i>Supplies a general picture of the world and the human place; the theoretical core of a worldview</i>	Niềm tin, lý tưởng dẫn hành vi; có thế giới quan duy vật hoặc duy tâm <i>Beliefs and ideals guiding conduct; a materialist or an idealist worldview</i>	Nhầm thế giới quan với tập hợp tri thức rời rạc <i>Mistaking a worldview for a pile of unconnected facts</i>
Phương pháp luận	Hệ thống nguyên tắc chỉ đạo việc tìm và dùng	Biện chứng hay siêu hình trong xem xét; ba cấp:	Dùng công thức triết học thay cho

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>How it shows</i>	Sai lệch thường gặp <i>Common distortion</i>
<i>Methodology</i>	phương pháp <i>System of principles guiding how methods are sought and used</i>	triết học, chung, riêng <i>Dialectical or metaphysical way of examining; three levels: philosophical, general, specific</i>	phương pháp cụ thể <i>Using a philosophical formula in place of a specific method</i>
Giá trị luận <i>Axiology</i>	Xác định tiêu chuẩn đánh giá chân, thiện, mỹ và định hướng giá trị <i>Sets criteria for judging truth, goodness, beauty and orients values</i>	Chọn mục tiêu phát triển, chuẩn mực đạo đức, chính sách <i>Choosing development goals, ethical norms, policy</i>	Biến chuẩn mực của một nhóm thành chuẩn phổ quát <i>Turning one group's norm into a universal one</i>
Chức năng khác <i>Other functions</i>	Nhận thức, phê phán, dự báo, giáo dục <i>Cognition, critique, forecasting, education</i>	Phê phán giả định, soi lại phương pháp của các khoa học <i>Criticising assumptions, re-examining the methods of the sciences</i>	Phê phán suông, không có luận chứng <i>Criticism with no argument</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thế giới quan là toàn bộ quan điểm của con người về thế giới và về vị trí của mình trong thế giới, gồm tri thức, niềm tin và lý tưởng. **Phương pháp luận** là lý luận về phương pháp và hệ thống nguyên tắc chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng và vận dụng phương pháp. **Giá trị luận** xác định cơ sở để đánh giá và định hướng giá trị.

A worldview is the whole of a person's views on the world and on their place in it, made up of knowledge, belief and ideals. Methodology is the theory of method and the system of principles guiding how methods are sought, built and applied. Axiology sets the ground for judging and orienting values.

Cấp phương pháp luận <i>Level of methodology</i>	Phạm vi <i>Scope</i>	Ví dụ trong nghiên cứu xã hội <i>Example in social research</i>
Triết học <i>Philosophical</i>	Chung nhất, mọi lĩnh vực <i>Most general, all fields</i>	Phép biện chứng duy vật; quan điểm lịch sử – cụ thể <i>Materialist dialectics; the historical-concrete viewpoint</i>
Chung (liên ngành) <i>General (cross-disciplinary)</i>	Nhiều nhóm ngành <i>Several groups of fields</i>	Phân tích hệ thống, so sánh, thống kê, mô hình hóa <i>Systems analysis, comparison, statistics, modelling</i>

Cấp phương pháp luận <i>Level of methodology</i>	Phạm vi <i>Scope</i>	Ví dụ trong nghiên cứu xã hội <i>Example in social research</i>
Riêng (chuyên ngành) <i>Specific (discipline)</i>	Một ngành <i>One discipline</i>	Điều tra xã hội học, phân tích chi phí – lợi ích, phân tích văn bản luật <i>Sociological survey, cost-benefit analysis, analysis of legal texts</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một học viên quản lý công nghiên cứu hiệu quả dịch vụ công trực tuyến ở một phường. Thế giới quan: xem hiệu quả là thực thể đo được, độc lập với ý kiến người trả lời (duy vật). Phương pháp luận: xem hiệu quả trong quan hệ giữa công nghệ, cán bộ, người dân và quy định (biện chứng). Giá trị luận: chọn tiêu chuẩn đánh giá là sự thuận tiện của người dân hay chi phí của ngân sách, và nói rõ vì sao.

A public-administration student studies the effectiveness of online public services in a ward. Worldview: treats effectiveness as something measurable and independent of respondents' opinions (materialist). Methodology: views effectiveness within the relations among technology, officials, citizens and regulations (dialectical). Axiology: chooses citizen convenience or budget cost as the standard of judgement, and says why.

Gợi ý trình bày khi thi: vấn đề cơ bản của triết học — Exam guide: the basic question of philosophy

Phần <i>Part</i>	Ý cần có <i>Points to include</i>
Mở <i>Opening</i>	Trích câu của Ph. Ăngghen; nêu hai mặt <i>Engels's statement; the two sides</i>
Thân <i>Body</i>	Mặt thứ nhất và ba lập trường; ba hình thức duy vật, hai hình thức duy tâm; nguồn gốc duy tâm; mặt thứ hai và ba lập trường; lý do là vấn đề cơ bản <i>First side and three positions; three forms of materialism, two of idealism; roots of idealism; second side and three positions; why it is basic</i>
Kết <i>Closing</i>	Lập trường duy vật biện chứng; vận dụng: chỉ rõ giả định bản thể và nhận thức của đề tài <i>The dialectical-materialist stand; application: the ontological and epistemological assumptions of the project</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp Đêcátơ vào duy vật hay duy tâm không phân tích. Ông là nhị nguyên ở bản thể luận, đồng thời duy lý ở nhận thức luận.
Placing Descartes as materialist or idealist without analysis. He is a dualist in ontology and a rationalist in epistemology.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đánh đồng duy vật với “coi trọng vật chất, tiền bạc” và duy tâm với “sống có lý tưởng”. Đây là nghĩa đời thường, không phải nghĩa triết học.
Equating materialism with “prizing wealth” and idealism with “living by ideals”. These are everyday senses, not philosophical ones.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng bất khả tri là duy tâm và khả tri là duy vật. Hai cặp phạm trù trả lời hai mặt khác nhau; Hêghen duy tâm nhưng khả tri.

Claiming that agnosticism is idealism and epistemological optimism is materialism. The two pairs answer different sides; Hegel is an idealist yet epistemologically optimistic.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trong tiểu luận, nêu thao tác phương pháp (phỏng vấn, khảo sát) mà không nói giả định thế giới quan làm cơ sở cho việc chọn chúng.
In an essay, listing procedures (interviews, surveys) without saying which worldview assumptions underlie choosing them.

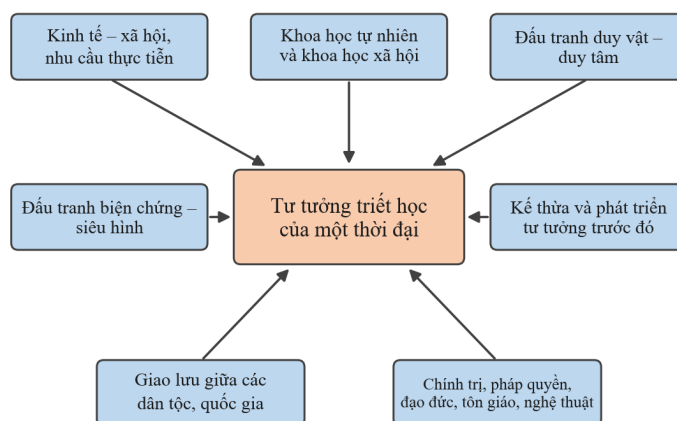
1.3. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học — *Regularities in the formation and development of philosophical thought*

Lịch sử triết học chịu sự quy định của bảy nhóm nhân tố, mỗi nhóm vừa giải thích vì sao một học thuyết xuất hiện ở thời điểm đó, vừa cho công cụ để đánh giá nó.

The history of philosophy is shaped by seven groups of factors, each explaining why a doctrine appeared when it did and each giving a tool for judging it.

Vấn đề quy luật <i>Regularity</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ lịch sử <i>Historical example</i>
1. Điều kiện kinh tế – xã hội, nhu cầu thực tiễn <i>Socio-economic conditions and practical need</i>	Tư tưởng phản ánh, giải đáp yêu cầu của đời sống vật chất và đấu tranh giai cấp <i>Thought reflects and answers the demands of material life and class struggle</i>	Loạn lạc Xuân Thu – Chiến Quốc sinh ra Nho, Mặc, Pháp bàn về trật tự xã hội; công thương Hy Lạp sinh ra triết học tự nhiên ở Miletus <i>The disorder of the Spring and Autumn and Warring States periods produced Confucian, Mohist and Legalist debate on social order; Greek trade produced natural philosophy at Miletus</i>
2. Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội <i>Natural and social sciences</i>	Phát minh lớn buộc triết học đổi hình thức, phương pháp, thậm chí lập trường <i>Great discoveries force philosophy to change form, method, even stance</i>	Cơ học cổ điển dẫn tới duy vật siêu hình; học thuyết tiến hóa, tế bào, bảo toàn năng lượng giúp Ăngghen khẳng định duy vật biện chứng <i>Classical mechanics led to metaphysical materialism; evolution, the cell and conservation of energy helped Engels establish dialectical materialism</i>
3. Đấu tranh duy vật – duy tâm <i>Struggle of materialism and idealism</i>	Hai khuynh hướng cơ bản luôn đối lập, gắn với đấu tranh giữa lực lượng tiến bộ và lực lượng bảo thủ <i>Two basic tendencies stand opposed, tied to conflict between progressive and conservative forces</i>	Đêmôcrit với Platôn; Bêcon với kinh viện; Phoiobắc với Hêghen <i>Democritus and Plato; Bacon and scholasticism; Feuerbach and Hegel</i>
4. Đấu tranh biện chứng – siêu hình <i>Struggle of dialectics</i>	Hai phương pháp nhận thức đối lập, thay nhau chiếm ưu thế theo trình độ khoa học	Biện chứng chất phác của Hêraclít, siêu hình thế kỷ XVII – XVIII, biện chứng của Hêghen, biện

Vấn đề quy luật <i>Regularity</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ lịch sử <i>Historical example</i>
<i>and metaphysics</i>	<i>Two opposed methods of knowing, alternating in dominance with the level of science</i>	chúng duy vật <i>Heraclitus's naive dialectics, seventeenth–eighteenth century metaphysics, Hegel's dialectics, materialist dialectics</i>
5. Kế thừa và phát triển <i>Inheritance and development</i>	Học thuyết sau lấy tư liệu, vấn đề, khái niệm của học thuyết trước, bác bỏ có chọn lọc <i>Later doctrines draw on the material, problems and concepts of earlier ones and reject them selectively</i>	Triết học Mác kế thừa phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc <i>Marxist philosophy inherited Hegel's dialectics and Feuerbach's materialism</i>
6. Giao lưu dân tộc và quốc tế <i>National and international exchange</i>	Học thuyết lan truyền, hòa trộn, bị bản địa hóa khi qua biên giới <i>Doctrines spread, blend and are localised when they cross borders</i>	Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Hoa, Việt Nam; Nho giáo vào Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam <i>Buddhism from India to China and Vietnam; Confucianism into Korea, Japan and Vietnam</i>
7. Quan hệ với các hình thái ý thức khác <i>Relation to other forms of consciousness</i>	Triết học tác động qua lại với chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật <i>Philosophy interacts with politics, law, ethics, religion, art</i>	Nho giáo thành hệ tư tưởng chính thống thời Hán; thần học chi phối triết học Tây Âu trung cổ <i>Confucianism became the orthodox ideology under the Han; theology governed medieval Western philosophy</i>



Hình 1.2. Bảy nhân tố quy định sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học
Figure 1.2. Seven factors shaping the formation and development of philosophical thought

Đấu tranh duy vật – duy tâm và biện chứng – siêu hình — *The two struggles: materialism–idealism and dialectics–metaphysics*

Hai cuộc đấu tranh trên giao nhau chứ không trùng nhau. Có bốn tổ hợp lịch sử, và mỗi tổ hợp cho thấy cách phân tích theo từng vấn đề tốt hơn cách dán nhãn chung.

The two struggles cross rather than coincide. There are four historical combinations, and each shows why analysis question by question beats a blanket label.

Tổ hợp <i>Combination</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Nhận xét <i>Comment</i>
Duy vật + biện chứng <i>Materialism + dialectics</i>	Hêraclít (chất phác); Mác, Ăngghen, Lênin <i>Heraclitus (naïve); Marx, Engels, Lenin</i>	Hình thức đầy đủ nhất khi thống nhất với thực tiễn <i>The fullest form when joined with practice</i>
Duy vật + siêu hình <i>Materialism + metaphysics</i>	Bêcon, Hôbxsơ, Hônbach, Phoiobắc <i>Bacon, Hobbes, Holbach, Feuerbach</i>	Nhìn thế giới như máy móc, bất lực trước lịch sử xã hội <i>Sees the world as a machine, powerless before social history</i>
Duy tâm + biện chứng <i>Idealism + dialectics</i>	Hêghen <i>Hegel</i>	Phương pháp có hạt nhân hợp lý bị bọc trong hệ thống duy tâm <i>A method with a rational kernel wrapped in an idealist system</i>
Duy tâm + siêu hình <i>Idealism + metaphysics</i>	Kinh viện trung cổ; Béccli <i>Medieval scholasticism; Berkeley</i>	Tách thế giới thành cái bất biến và cái chỉ là bóng <i>Splits the world into an unchanging reality and a mere shadow</i>

Ba hình thức của phép biện chứng — *Three forms of dialectics*

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Hạn chế <i>Limits</i>
Biện chứng chất phác <i>Naïve dialectics</i>	Cổ đại <i>Antiquity</i>	Thấy thế giới vận động, biến đổi, mâu thuẫn; chủ yếu trực kiến <i>Sees the world as moving, changing, contradictory; mostly intuition</i>	Thiếu chứng minh khoa học <i>Lacks scientific proof</i>
Biện chứng duy tâm <i>Idealist dialectics</i>	Triết học cổ điển Đức <i>Classical German philosophy</i>	Trình bày có hệ thống các quy luật biện chứng, nhưng của ý niệm <i>Systematic account of dialectical laws, but of the Idea</i>	Đảo ngược quan hệ giữa tư duy và hiện thực <i>Inverts the relation of thought to reality</i>

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Hạn chế <i>Limits</i>
Biện chứng duy vật <i>Materialist dialectics</i>	Từ thế kỷ XIX <i>From the 19th century</i>	Gắn biện chứng với duy vật và thực tiễn; khoa học về liên hệ và phát triển phổ biến <i>Joins dialectics with materialism and practice; the science of universal connection and development</i>	Cần phát triển cùng thành tựu khoa học và thực tiễn mới <i>Must develop with new science and practice</i>

- Ý nghĩa phương pháp luận. Muốn đánh giá một học thuyết, đặt nó trong bối cảnh sinh ra (kinh tế – xã hội, khoa học), chỉ ra cái nó kế thừa và cái nó thay đổi, rồi xét lập trường ở từng vấn đề. Cách này tránh hai thái cực: ca ngợi mọi thứ cổ xưa và gạt bỏ mọi thứ không duy vật.

Methodological significance. To judge a doctrine, place it in its setting (socio-economic, scientific), show what it inherits and what it changes, then assess its stance on each question. This avoids two extremes: praising everything ancient and discarding everything non-materialist.

- Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) nêu “thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước”. Theo quy luật thứ nhất và thứ hai, một nền khoa học, công nghệ phát triển đòi hỏi tư duy lý luận mới về thể chế và con người; chính điều kiện thực tiễn ấy đặt hàng cho triết học và khoa học xã hội.

Resolution 57-NQ/TW (22 December 2024) states that “institutions are a prerequisite, to be perfected and to go one step ahead”. By the first and second regularities, a developed science and technology demands new theoretical thinking on institutions and people; that practical condition itself places an order with philosophy and the social sciences.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Sự ra đời của lý thuyết tiến hóa trong sinh học thế kỷ XIX làm lung lay cách giải thích tôn giáo về nguồn gốc loài người và cung cấp cơ sở khoa học cho duy vật lịch sử. Học viên có thể dùng ví dụ này để minh họa quy luật thứ hai, rồi so với việc dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo đang đặt lại câu hỏi về tự do và trách nhiệm của con người trong lĩnh vực chuyên ngành của mình.

The rise of evolutionary theory in nineteenth-century biology unsettled religious accounts of human origins and gave historical materialism a scientific basis. A student can use the case to illustrate the second regularity, then set it beside big data and artificial intelligence, which are reopening the question of human freedom and responsibility in the student’s own field.

Gợi ý trình bày khi thi: quy luật phát triển của tư tưởng triết học — Exam guide: regularities of philosophical thought

Phần Part	Ý cần có Points to include
Mở Opening	Lịch sử triết học là quá trình có quy luật, không phải ngẫu nhiên <i>The history of philosophy is a lawful process, not a chance one</i>
Thân Body	Bảy nhóm nhân tố, mỗi nhóm một ví dụ; nhấn hai cuộc đấu tranh; ba hình thức biện chứng <i>Seven groups of factors, an example for each; stress the two struggles; three forms of dialectics</i>
Kết Closing	Quan điểm lịch sử – cụ thể khi đánh giá học thuyết; vận dụng vào đề tài chuyên ngành <i>The historical-concrete viewpoint in judging a doctrine; application to the student's topic</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kể tên triết gia theo trình tự thời gian mà không nêu nhân tố quy định. Đề thi hỏi quy luật thì phải nêu nguyên nhân, chứ không liệt kê.
Listing philosophers in time order without naming the determining factors. An exam on regularities asks for causes, not a roll call.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Quy mọi học thuyết cổ đại vào hai phe duy vật hoặc duy tâm một cách máy móc, bỏ qua học thuyết có tính hỗn hợp (Platôn, Đêcátơ, Canto).
Forcing every ancient doctrine mechanically into the materialist or idealist camp, ignoring mixed doctrines (Plato, Descartes, Kant).

1.4. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông — The rise and development of Eastern philosophy

Khái niệm và đặc điểm — Concept and features

Triết học phương Đông là cách gọi quy ước cho các hệ tư tưởng hình thành ở châu Á, chủ yếu ở hai trung tâm Ấn Độ và Trung Hoa, rồi lan sang Đông Á, Đông Nam Á. Tên gọi này không ứng với một học thuyết thống nhất; các hệ phái bên trong có nhiều điểm đối lập nhau.

Eastern philosophy is a conventional label for systems of thought formed in Asia, chiefly in two centres, India and China, and then spread to East and Southeast Asia. The name does not denote one unified doctrine; the schools within it differ sharply in places.

Đặc điểm chung Common feature	Biểu hiện Expression	Lưu ý khi đánh giá Caution in assessing
Gắn với tôn giáo hoặc chính trị – đạo đức <i>Tied to religion or to politics and ethics</i>	Ấn Độ: triết lý giải thoát gắn Phật, Jain, Upanishad. Trung Hoa: Nho, Pháp bản trị nước <i>India: liberation doctrines tied to Buddhism, Jainism, the Upanishads.</i>	Không phải mọi hệ phái đều là tôn giáo; có phái duy vật vô thần <i>Not every school is a religion; some are materialist and atheist</i>

Đặc điểm chung <i>Common feature</i>	Biểu hiện <i>Expression</i>	Lưu ý khi đánh giá <i>Caution in assessing</i>
	<i>China: Confucians and Legalists on governing</i>	
Thiên về nhân sinh, đạo đức <i>Centred on human life and ethics</i>	Câu hỏi trung tâm: làm người thế nào, sống ra sao, xã hội yên ổn bằng cách nào <i>Central questions: how to be human, how to live, how to keep society in order</i>	Bản thể luận và nhận thức luận vẫn có, đặc biệt ở Ấn Độ <i>Ontology and epistemology exist, above all in India</i>
Tri hành hợp nhất, trực giác <i>Unity of knowing and acting; intuition</i>	Tri thức đi cùng tu dưỡng; coi trọng ngộ, thiền, thể nghiệm <i>Knowledge goes with self-cultivation; stress on insight, meditation, lived experience</i>	Không đồng nghĩa với phi lý tính; có truyền thống logic (Nhân minh học, Danh gia) <i>Not irrational; logical traditions exist (Hetuvidya, the School of Names)</i>
Biện chứng chất phác, thiên nhân hợp nhất <i>Naive dialectics; unity of Heaven and humankind</i>	Âm dương, ngũ hành, vô thường, duyên khởi; con người hòa với tự nhiên <i>Yin-yang, five phases, impermanence, dependent origination; humans in harmony with nature</i>	Còn trực kiến, thiếu thực nghiệm; thường bị thần bí hóa <i>Still intuitive, short of experiment; often turned mystical</i>

Triết học Ấn Độ cổ, trung đại — *Ancient and medieval Indian philosophy*

Nhóm <i>Group</i>	Hệ phái <i>Schools</i>	Tư tưởng chính <i>Main ideas</i>
Thời Vệ Đà, Upanishad <i>Vedic and Upanishadic</i>	Veda, Upanishad	Brahman (thực tại tối cao) và Atman (cái ngã) là một; luân hồi, nghiệp, giải thoát <i>Brahman (ultimate reality) and Atman (the self) are one; rebirth, karma, liberation</i>
Chính thống (thừa nhận Veda) <i>Orthodox (accept the Veda)</i>	Samkhya, Yoga, Nyaya, Vaisheshika, Mimamsa, Vedanta	Samkhya nhị nguyên giữa tinh thần và vật chất nguyên thủy; Nyaya bàn logic và nguồn tri thức <i>Samkhya is dualist, spirit and primal matter; Nyaya treats logic and sources of knowledge</i>
Không chính thống <i>Heterodox</i>	Phật giáo, Jain, Lokayata (Charvaka) <i>Buddhism, Jainism, Lokayata (Charvaka)</i>	Phật giáo: vô thường, vô ngã, duyên khởi, tứ diệu đế. Lokayata: chỉ thừa nhận tri giác, vật chất tạo thành thế giới <i>Buddhism: impermanence, non-self, dependent origination, the four noble truths. Lokayata: only perception is admitted; matter forms the world</i>

Triết học Trung Hoa cổ, trung đại — *Ancient and medieval Chinese philosophy*

Thời kỳ <i>Period</i>	Trường phái, nhân vật <i>Schools and figures</i>	Tư tưởng chính <i>Main ideas</i>
Xuân Thu – Chiến Quốc <i>Spring and Autumn and Warring States</i>	Bách gia chư tử: Nho (Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử), Đạo (Lão Tử, Trang Tử), Mặc, Pháp (Hàn Phi), Âm dương <i>The hundred schools: Confucian (Confucius, Mencius, Xunzi), Daoist (Laozi, Zhuangzi), Mohist, Legalist (Han Fei), Yin-yang</i>	Nho: nhân, lễ, chính danh, đức trị. Đạo: đạo, vô vi, tự nhiên. Mặc: kiêm ái. Pháp: pháp, thế, thuật <i>Confucian: humaneness, ritual, rectification of names, rule by virtue. Daoist: the Way, non-action, naturalness. Mohist: impartial care. Legalist: law, position, technique</i>
Hán – Đường <i>Han and Tang</i>	Đổng Trọng Thư, Vương Sung; Phật giáo Trung Hoa hóa <i>Dong Zhongshu, Wang Chong; Sinicised Buddhism</i>	Nho giáo thành chính thống; Vương Sung phê phán thần học, theo duy vật; Thiền, Hoa Nghiêm hình thành <i>Confucianism becomes orthodoxy; Wang Chong criticises theology from a materialist stand; Chan and Huayan form</i>
Tống – Minh <i>Song and Ming</i>	Lý học Trình – Chu; Tâm học Lục Cửu Uyên, Vương Dương Minh <i>Cheng–Zhu School of Principle; School of Mind of Lu Jiuyuan and Wang Yangming</i>	Lý học: lý có trước khí. Tâm học: tâm là gốc, tri hành hợp nhất <i>School of Principle: principle precedes qi. School of Mind: mind is the root, knowing and acting are one</i>

Thành tựu cơ bản — *Basic achievements*

Lĩnh vực <i>Field</i>	Thành tựu <i>Achievement</i>	Giá trị còn lại <i>Lasting value</i>
Bản thể luận <i>Ontology</i>	Âm dương, ngũ hành, khí; Brahman, Atman; thuyết duyên khởi <i>Yin-yang, five phases, qi; Brahman, Atman; dependent origination</i>	Quan niệm thế giới là chỉnh thể vận động, liên hệ <i>A view of the world as a moving, connected whole</i>
Đạo đức, nhân sinh <i>Ethics and life</i>	Nhân, nghĩa, lễ; từ bi, vô ngã; vô vi <i>Humaneness, rightness, ritual; compassion, non-self; non-action</i>	Nền tảng văn hóa ứng xử, giáo dục, nghệ thuật sống <i>A base for the culture of conduct, education, the art of living</i>
Chính trị – xã hội <i>Politics and society</i>	Đức trị, pháp trị, dân là gốc (Mạnh Tử: dân vi quý) <i>Rule by virtue, rule by law, the people as root (Mencius: the people are most precious)</i>	Nguồn tư liệu cho tư tưởng trọng dân, quản lý nhân văn <i>A source for regard for the people and humane administration</i>
Nhận thức <i>Epistemology</i>	Tri hành hợp nhất; ngộ; nhân minh học (logic Ấn Độ) <i>Unity of knowing and acting; insight; Indian logic</i>	Nhắc rằng tri thức gắn tu dưỡng và thực hành <i>A reminder that knowledge goes with cultivation and practice</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học phương Đông là hệ thống tư tưởng hình thành ở Ấn Độ, Trung Hoa và vùng chịu ảnh hưởng từ khoảng thế kỷ VIII – VI TCN; đặc điểm chung là gắn với tôn giáo hoặc chính trị – đạo đức, thiên về nhân sinh, chuộng trực giác và hòa hợp con người với tự nhiên.

Eastern philosophy is the body of thought formed in India, China and the regions they influenced from about the eighth to sixth century BCE; its common marks are ties to religion or to politics and ethics, a focus on human life, a preference for intuition and harmony between humans and nature.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng triết học phương Đông chỉ là đạo đức, thiếu bản thể luận và logic. Samkhya, Nyaya, Phật học và Lý học đều có hệ thống bản thể luận, nhận thức luận.

Claiming Eastern philosophy is only ethics, lacking ontology and logic. Samkhya, Nyaya, Buddhist scholasticism and the School of Principle all have systems of ontology and epistemology.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi Khổng Tử, Lão Tử là duy vật hay duy tâm bằng một câu. Đánh giá phải chỉ rõ vấn đề: khí, đạo, thiên mệnh được hiểu thế nào ở từng nhân vật.

Labelling Confucius or Laozi materialist or idealist in a sentence. The assessment must name the issue: how qi, the Way and the mandate of Heaven are understood by each.

1.5. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây — *The rise and development of Western philosophy*

Khái niệm và các thời kỳ — *Concept and periods*

Triết học phương Tây là truyền thống tư tưởng bắt nguồn từ Hy Lạp cổ đại, đi qua La Mã, Kitô giáo trung cổ, Phục hưng, Khai sáng, triết học cổ điển Đức đến các trào lưu hiện đại ở châu Âu và Bắc Mỹ. “Tây” ở đây chỉ dòng truyền thừa văn hóa, không phải vị trí địa lý đơn thuần.

Western philosophy is the tradition that springs from ancient Greece and runs through Rome, medieval Christianity, the Renaissance, the Enlightenment and German classical philosophy to the modern currents of Europe and North America. “Western” names a line of cultural transmission rather than a place on the map.

Thời kỳ <i>Period</i>	Vấn đề trung tâm <i>Central issue</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Cổ đại Hy Lạp – La Mã <i>Greek and Roman antiquity</i>	Bản nguyên của thế giới; ý niệm và vật chất; đạo đức, chính trị <i>The first principle of the world; Ideas and matter; ethics and politics</i>	Talét, Hêraclít, Đêmôcrít, Xôcrát, Platôn, Arixtôt, Êpicua, phái Khắc kỷ <i>Thales, Heraclitus, Democritus, Socrates, Plato, Aristotle, Epicurus, the Stoics</i>

Thời kỳ <i>Period</i>	Vấn đề trung tâm <i>Central issue</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>
Trung cổ <i>Middle Ages</i>	Quan hệ đức tin và lý trí; chứng minh Thượng đế; tranh luận duy thực – duy danh <i>Faith and reason; proofs of God; the dispute of realism and nominalism</i>	Ô-guyt-xtanh (Augustine), Tôma Đacanh (Aquinas) <i>Augustine, Thomas Aquinas</i>
Phục hưng <i>Renaissance</i>	Con người và tự nhiên được tôn lên; khoa học thực nghiệm nảy mầm <i>Human beings and nature are elevated; experimental science germinates</i>	Bruno, Galilê, các nhà nhân văn <i>Bruno, Galileo, the humanists</i>
Cận đại, Khai sáng <i>Early modern and Enlightenment</i>	Phương pháp nhận thức: duy nghiệm và duy lý; quyền tự nhiên, khế ước xã hội <i>Method of knowing: empiricism and rationalism; natural rights, the social contract</i>	Bêcon, Lốccơ, Hium; Đêcátơ, Xpinôda, Lépnit; Môngtétskiơ, Rút xô, Đidrô <i>Bacon, Locke, Hume; Descartes, Spinoza, Leibniz; Montesquieu, Rousseau, Diderot</i>
Cổ điển Đức <i>German classical philosophy</i>	Giới hạn của lý tính; biện chứng; tự do và lịch sử <i>The limits of reason; dialectics; freedom and history</i>	Cantơ, Phíchơ, Sellinh, Hêghen, Phoiơbác <i>Kant, Fichte, Schelling, Hegel, Feuerbach</i>
Từ giữa thế kỷ XIX <i>From the mid-19th century</i>	Triết học Mác; thực chứng; hiện tượng học; hiện sinh; phân tích ngôn ngữ; Frankfurt; hậu hiện đại <i>Marxist philosophy; positivism; phenomenology; existentialism; linguistic analysis; the Frankfurt School; postmodernism</i>	C. Mác, Cômơ, Huxéc, Hai-đơ-gơ, Xácơơ, Vitghenstanh <i>Marx, Comte, Husserl, Heidegger, Sartre, Wittgenstein</i>

Duy nghiệm và duy lý — *Empiricism and rationalism*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chủ nghĩa duy nghiệm <i>Empiricism</i>	Chủ nghĩa duy lý <i>Rationalism</i>
Nguồn tri thức <i>Source of knowledge</i>	Kinh nghiệm giác quan <i>Sense experience</i>	Lý tính, ý niệm bẩm sinh hoặc suy diễn <i>Reason, innate ideas or deduction</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Quy nạp, thí nghiệm <i>Induction, experiment</i>	Suy diễn từ nguyên lý hiển nhiên <i>Deduction from self-evident principles</i>
Đại biểu <i>Representatives</i>	Bêcon, Lốccơ, Hium <i>Bacon, Locke, Hume</i>	Đêcátơ, Xpinôda, Lépnit <i>Descartes, Spinoza, Leibniz</i>

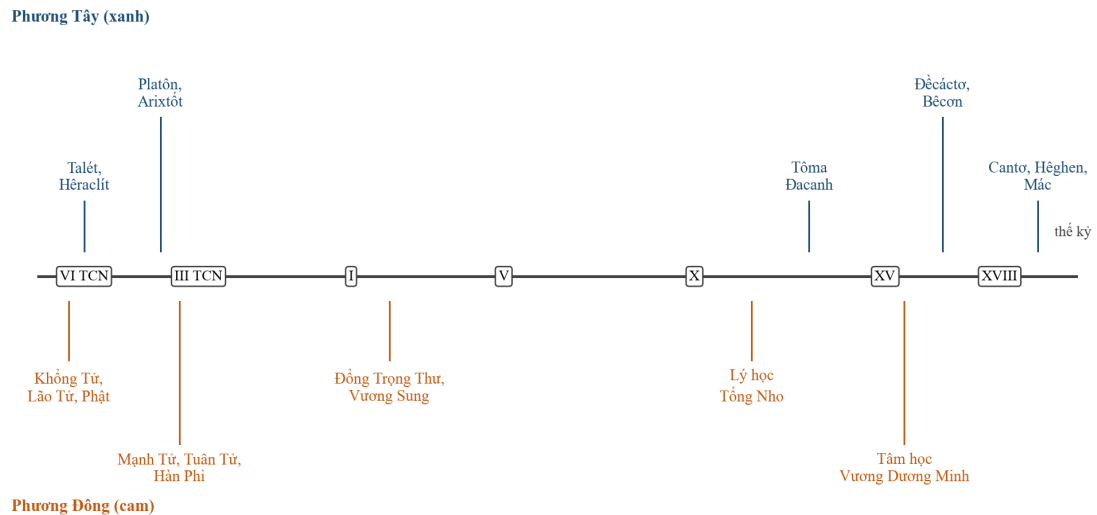
Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chủ nghĩa duy nghiệm <i>Empiricism</i>	Chủ nghĩa duy lý <i>Rationalism</i>
Điểm yếu <i>Weakness</i>	Khó giải thích tính tất yếu và phổ biến của tri thức <i>Struggles to explain the necessity and universality of knowledge</i>	Dễ tách rời khỏi thực nghiệm, sa vào tư biện <i>Tends to part from experiment and slide into speculation</i>
Tổng hợp <i>Synthesis</i>	Cantor: tri thức cần cả kinh nghiệm lẫn hình thức của lý tính <i>Kant: knowledge needs both experience and the forms of reason</i>	Chủ nghĩa duy vật biện chứng: thực tiễn là cơ sở và tiêu chuẩn của chân lý <i>Dialectical materialism: practice is the basis and criterion of truth</i>

Thành tựu cơ bản — *Basic achievements*

Lĩnh vực <i>Field</i>	Thành tựu <i>Achievement</i>
Logic và phương pháp <i>Logic and method</i>	Logic hình thức của Aristot; phương pháp quy nạp; phương pháp nghi ngờ có hệ thống của Đêcát; phép biện chứng từ Hêraclít đến Hêghen <i>Aristotle's formal logic; the method of induction; Descartes's systematic doubt; dialectics from Heraclitus to Hegel</i>
Bản thể luận, nhận thức luận <i>Ontology and epistemology</i>	Thuyết nguyên tử; thế giới ý niệm; vật chất và hình thức; vật tự nó và hiện tượng <i>Atomism; the world of Ideas; matter and form; the thing-in-itself and appearance</i>
Triết học chính trị, pháp quyền <i>Political and legal philosophy</i>	Phân quyền, khế ước xã hội, quyền tự nhiên, nhà nước pháp quyền <i>Separation of powers, social contract, natural rights, the state under law</i>
Quan hệ với khoa học <i>Relation to science</i>	Cùng nảy sinh với toán học, thiên văn, vật lý; cho khoa học thực nghiệm cơ sở phương pháp <i>Born alongside mathematics, astronomy and physics; gave experimental science its methodological base</i>
Con người, tự do <i>The human being and freedom</i>	Phẩm giá cá nhân của thời Phục hưng, tự do và tự chủ của Khai sáng, tha hóa và giải phóng của Mác <i>Renaissance personal dignity, Enlightenment freedom and autonomy, Marx's alienation and emancipation</i>

So sánh triết học phương Đông và phương Tây — *Comparing Eastern and Western philosophy*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phương Đông <i>East</i>	Phương Tây <i>West</i>
Mối quan tâm trung tâm <i>Central concern</i>	Nhân sinh, đạo làm người, trị quốc <i>Human life, the way to be human, governing</i>	Bản chất thế giới, nhận thức, quyền tự do cá nhân <i>The nature of the world, knowledge, individual freedom</i>
Quan hệ với tôn giáo <i>Relation to religion</i>	Gắn chặt ở Ấn Độ, bán tôn giáo ở Trung Hoa <i>Tight in India, quasi-religious in China</i>	Tách dần từ Hy Lạp; trung cổ phụ thuộc thần học; Phục hưng tách lại <i>Gradual separation from Greece; theology-bound in the Middle Ages; separated again in the Renaissance</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Trực giác, thể nghiệm, tu dưỡng <i>Intuition, lived experience, cultivation</i>	Logic, phân tích, thực nghiệm, hệ thống hóa <i>Logic, analysis, experiment, systematisation</i>
Quan hệ người – tự nhiên <i>Human–nature relation</i>	Thiên nhân hợp nhất, hòa hợp <i>Unity of Heaven and humankind, harmony</i>	Từ chiêm ngưỡng sang chinh phục tự nhiên bằng khoa học <i>From contemplation to mastering nature by science</i>
Biện chứng <i>Dialectics</i>	Chất phác, trực kiến (âm dương, duyên khởi) <i>Naive, intuitive (yin-yang, dependent origination)</i>	Từ chất phác (Hêraclít) tới hệ thống (Hêghen) tới duy vật <i>From naive (Heraclitus) through systematic (Hegel) to materialist</i>
Hạn chế chung <i>Shared limit</i>	Thiếu thực nghiệm, thần bí hóa, gán trật tự phong kiến <i>Little experiment, mysticism, ties to feudal order</i>	Siêu hình, duy tâm tư biện, tách lý thuyết khỏi thực tiễn <i>Metaphysical, speculative idealism, theory cut from practice</i>



Hình 1.3. Trục thời gian các triết gia, trường phái tiêu biểu của phương Tây và phương Đông
Figure 1.3. Timeline of representative philosophers and schools, West and East

- Sự đối chiếu trên là mô tả khuynh hướng, không phải bản chất bất biến. Truyền thống Tây có triết học nhân sinh (Khắc kỷ, hiện sinh); truyền thống Đông có logic và phân tích (Nhân minh học, Danh gia). Bài thi cần đưa ví dụ cụ thể để tránh khái quát quá tay.

The contrast is a description of tendencies, not of fixed essences. The Western tradition has philosophies of human life (Stoic, existentialist); the Eastern has logic and analysis (Hetuvidya, the School of Names). An exam answer should give concrete cases to avoid over-generalising.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học phương Tây là truyền thống tư tưởng từ Hy Lạp cổ đại tới hiện đại ở châu Âu, Bắc Mỹ, đặc trưng bởi logic, phân tích, mối liên hệ với khoa học và các cuộc tranh luận lớn: duy vật – duy tâm, duy nghiệm – duy lý, biện chứng – siêu hình.

Western philosophy is the tradition from ancient Greece to the modern period in Europe and North America, marked by logic, analysis, links with science and the great disputes: materialism–idealism, empiricism–rationalism, dialectics–metaphysics.

Gợi ý trình bày khi thi: so sánh triết học phương Đông và phương Tây — Exam guide: comparing Eastern and Western philosophy

Phần Part	Ý cần có Points to include
Mở Opening	Hai khái niệm có tính quy ước; tránh đồng nhất toàn bộ mỗi phía <i>Both are conventional concepts; avoid treating each side as uniform</i>
Thân Body	Hoàn cảnh ra đời; đặc điểm; thành tựu; bảng so sánh năm tiêu chí; ví dụ phản chứng cho từng khái quát <i>Setting of origin; features; achievements; a five-criterion comparison; a counter-example to each generalisation</i>

Phần <i>Part</i>	Ý cần có <i>Points to include</i>
Kết <i>Closing</i>	Giá trị bổ sung cho nhau; vận dụng vào nghiên cứu: kết hợp phân tích định lượng với hiểu bối cảnh văn hóa <i>Mutually complementary values; application to research: combining quantitative analysis with cultural context</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cõi “phương Đông thiên về tinh thần, phương Tây thiên về vật chất” là kết luận. Đây là khuôn sáo; Lokayata, Vương Sung duy vật, còn Platôn, Hêghen, Béccli duy tâm.

Treating “the East is spiritual, the West material” as a conclusion. It is a cliché; the Lokayata and Wang Chong are materialist, while Plato, Hegel and Berkeley are idealist.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trình bày triết học phương Tây như một đường thẳng tiến bộ và triết học phương Đông như một khối đứng im. Cả hai đều có thời kỳ phát triển và thời kỳ trì trệ.

Presenting Western philosophy as a straight line of progress and Eastern philosophy as a static block. Both have periods of growth and of stagnation.

1.6. Tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến — *Vietnamese philosophical thought in the feudal period*

Điều kiện lịch sử — *Historical conditions*

Nhóm điều kiện <i>Group of conditions</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tác động tới tư tưởng <i>Effect on thought</i>
Dựng nước và giữ nước <i>Nation-building and defence</i>	Chống ngoại xâm nhiều lần; giành độc lập từ thế kỷ X, xây nhà nước phong kiến tự chủ <i>Repeated resistance to invasion; independence from the tenth century and a self-governing feudal state</i>	Yêu nước, ý thức độc lập dân tộc thành chủ đề trung tâm <i>Patriotism and national independence become the central theme</i>
Kinh tế – xã hội <i>Economy and society</i>	Nông nghiệp lúa nước, làng xã, thủ công và buôn bán nhỏ <i>Wet-rice farming, the village community, handicrafts and petty trade</i>	Trọng cộng đồng, trọng tình nghĩa, tư duy kinh nghiệm, thực dụng <i>Stress on community and affection; empirical, practical thinking</i>
Giao lưu văn hóa <i>Cultural exchange</i>	Nho, Phật, Đạo từ Trung Hoa, Ấn Độ vào; tín ngưỡng bản địa thờ tổ tiên, thờ thành hoàng; Kitô giáo vào từ thế kỷ XVI – XVII <i>Confucianism, Buddhism and Daoism arrive from China and India; native cults of ancestors and village tutelary spirits; Christianity from the sixteenth–seventeenth century</i>	Tam giáo được Việt hóa, tồn tại song song với tín ngưỡng dân gian <i>The three teachings are localised and coexist with folk belief</i>

Nhóm điều kiện <i>Group of conditions</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tác động tới tư tưởng <i>Effect on thought</i>
Chế độ chính trị <i>Political order</i>	Nhà nước trung ương tập quyền, Nho giáo thành hệ tư tưởng thống trị từ thế kỷ XV <i>A centralised state; Confucianism becomes the ruling ideology from the fifteenth century</i>	Nho giáo chi phối giáo dục, khoa cử; tư tưởng phản biện nằm trong khuôn khổ Nho học <i>Confucianism dominates schooling and examinations; dissenting thought stays within a Confucian frame</i>

Các giai đoạn và nhân vật tiêu biểu — *Stages and representative figures*

Thời kỳ <i>Period</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Nhân vật, tác phẩm tiêu biểu <i>Representative figures and works</i>
Từ trước thế kỷ X đến Lý – Trần <i>Before the 10th century to Lý–Trần</i>	Phật giáo chiếm vị trí lớn, hòa với tư tưởng yêu nước, nhập thế <i>Buddhism holds a large place, joined with patriotism and engagement with the world</i>	Thiền phái Vô Ngôn Thông; Lý Thường Kiệt với bài thơ khẳng định chủ quyền; Trần Nhân Tông và Thiền phái Trúc Lâm <i>The Vô Ngôn Thông Chan school; Lý Thường Kiệt and the poem asserting sovereignty; Trần Nhân Tông and the Trúc Lâm Chan school</i>
Hồ – Lê sơ <i>Hồ and early Lê</i>	Nho giáo lên vị trí thống trị; nhân nghĩa gắn với yêu nước, an dân <i>Confucianism rises to dominance; humaneness joined with patriotism and the people's welfare</i>	Hồ Quý Ly; Nguyễn Trãi (1380 – 1442), Bình Ngô đại cáo (1428) <i>Hồ Quý Ly; Nguyễn Trãi (1380–1442), Great Proclamation on the Pacification of the Ngô (1428)</i>
Lê – Mạc – Trịnh – Nguyễn <i>Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn</i>	Nho giáo suy thoái, xã hội phân tranh; xuất hiện tư tưởng phê phán, khuynh hướng duy vật về khí <i>Confucianism declines amid division; critical thought and a materialist tendency about qi appear</i>	Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585); Lê Quý Đôn (1726 – 1784), Vân đài loại ngữ <i>Nguyễn Bình Khiêm (1491–1585); Lê Quý Đôn (1726–1784), Vân đài loại ngữ</i>
Tây Sơn – Nguyễn sơ <i>Tây Sơn and early Nguyễn</i>	Tư tưởng cải cách, thực học; nhưng Nho giáo trở lại thống trị <i>Reform and practical learning; yet Confucianism returns to dominance</i>	Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803); Nguyễn Thiếp <i>Ngô Thì Nhậm (1746–1803); Nguyễn Thiếp</i>

Những giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến — *Values of Vietnamese feudal-era philosophical thought*

Giá trị <i>Value</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>Expression</i>
Yêu nước, ý thức độc lập dân tộc <i>Patriotism, national independence</i>	Khẳng định lãnh thổ, văn hiến, chủ quyền riêng <i>Asserts a separate territory, culture and sovereignty</i>	Bài thơ của Lý Thường Kiệt; Bình Ngô đại cáo <i>Lý Thường Kiệt's poem; the Great Proclamation</i>
Nhân nghĩa, thân dân, an dân <i>Humaneness, closeness to the people, the people's peace</i>	Nhân nghĩa gắn với yên dân, lấy dân làm gốc <i>Humaneness tied to peace for the people, with the people as root</i>	Yên dân, trừ bạo trong tư tưởng Nguyễn Trãi <i>Giving the people peace and removing tyranny in Nguyễn Trãi's thought</i>
Hòa hợp, khoan dung tôn giáo <i>Harmony, religious tolerance</i>	Tam giáo đồng nguyên, tồn tại song song với tín ngưỡng dân gian <i>The three teachings share a source and coexist with folk belief</i>	Thiền phái Trúc Lâm, đời sống tín ngưỡng của làng xã <i>The Trúc Lâm Chan school, the belief life of villages</i>
Tinh thần thực tiễn, tiếp thu chọn lọc <i>Practical spirit, selective borrowing</i>	Dùng tư tưởng ngoại lai cho nhu cầu dựng nước, không sao chép nguyên khuôn <i>Uses foreign ideas for nation-building, not copied wholesale</i>	Lê Quý Đôn chú trọng khảo cứu, quan sát; Ngô Thì Nhậm bàn thực học <i>Lê Quý Đôn stresses research and observation; Ngô Thì Nhậm discusses practical learning</i>

Hạn chế — *Limits*

- Tư tưởng chủ yếu được diễn đạt qua thơ, văn, chiếu, hịch, lời dạy; có ít công trình lý luận hệ thống về bản thể luận và nhận thức luận.
Thought was mostly expressed through poems, prose, edicts, proclamations and teachings; few systematic theoretical works on ontology and epistemology exist.
- Phụ thuộc khuôn khổ Nho học và chế độ khoa cử; chưa có công nghiệp, khoa học thực nghiệm làm cơ sở cho một nền triết học độc lập.
Dependence on the Confucian frame and the examination system; no industry or experimental science yet to serve as the base of an independent philosophy.

Kế thừa các giá trị trong văn kiện hiện hành — *Inheriting these values in current Party documents*

Nghị quyết 33-NQ/TW (09/06/2014) đặt mục tiêu “xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”. Nghị quyết 80-NQ/TW (07/01/2026) quy định dành tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm cho văn hóa và lấy ngày 24/11 hằng năm làm Ngày Văn hóa Việt Nam.

Resolution 33-NQ/TW (9 June 2014) sets the goal of “building a Vietnamese culture and people that develop comprehensively, aim at truth, goodness and beauty, and are imbued with the

national spirit, humanism, democracy and science”. Resolution 80-NQ/TW (7 January 2026) allocates at least 2% of annual total budget expenditure to culture and makes 24 November each year Vietnamese Culture Day.

Nghị quyết Đại hội XIV (23/01/2026) viết: “Quán triệt sâu sắc quan điểm ‘Dân là gốc’, Nhân dân là chủ thể, là trung tâm của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.” Quan điểm này nối với tư tưởng lấy dân làm gốc của Nho giáo Việt Nam và của Nguyễn Trãi, nhưng đặt trên nền chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

The Resolution of the Fourteenth Congress (23 January 2026) states: “Thoroughly grasp the view that ‘the people are the root’, that the People are the subject and the centre of đổi mới, of building and defending the Fatherland.” The view links to the people-as-root thought of Vietnamese Confucianism and of Nguyễn Trãi, but rests on a base of socialist democracy.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một học viên nghiên cứu văn hóa doanh nghiệp ở một công ty du lịch dùng giá trị “chữ tín” và “nghĩa tình” của làng xã Việt Nam làm khung phân tích. Học viên phải nêu bối cảnh xuất xứ của giá trị, phân biệt phần còn dùng được (trách nhiệm cộng đồng) với phần cản trở (tâm lý cào bằng, quan hệ thân quen lấn quy trình), rồi đối chiếu với chuẩn mực quản trị hiện đại.

A student studying corporate culture in a tourism company uses the village values of “keeping one’s word” and “affection and loyalty” as the analytic frame. The student must state the setting these values came from, separate what is still usable (community responsibility) from what obstructs (levelling mentality, personal ties overriding procedure), and then compare with modern governance standards.

- Phương pháp luận. Đánh giá tư tưởng quá khứ theo quan điểm lịch sử – cụ thể: đặt vào điều kiện sinh ra, không gán cho người xưa những khái niệm của thời nay, và chọn lọc cái còn giá trị cho yêu cầu hiện tại.

Methodology. Judge past thought by the historical-concrete viewpoint: place it in the conditions that produced it, do not attribute present-day concepts to people of the past, and select what still has value for current needs.

Gợi ý trình bày khi thi: tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến — Exam guide: Vietnamese feudal-era philosophical thought

Phần <i>Part</i>	Ý cần có <i>Points to include</i>
Mở <i>Opening</i>	Bối cảnh: dựng nước, giữ nước, nông nghiệp lúa nước, giao lưu Tam giáo <i>Setting: nation-building and defence, wet-rice farming, exchange with the three teachings</i>
Thân <i>Body</i>	Bốn nhóm điều kiện; các giai đoạn kèm nhân vật; bốn giá trị; hạn chế <i>Four groups of conditions; stages with figures; four values; limits</i>
Kết <i>Closing</i>	Kế thừa có chọn lọc theo Nghị quyết 33, Nghị quyết 80 và Nghị quyết Đại hội XIV; ví dụ thuộc lĩnh vực chuyên ngành <i>Selective inheritance under Resolutions 33 and 80 and the Fourteenth Congress; an example from the student’s field</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Khẳng định Việt Nam thời phong kiến “có hệ thống triết học riêng ngang với Hy Lạp, Trung Hoa”. Cách nói đúng: có tư tưởng triết học đặc sắc, chủ yếu mang tính chính trị – đạo đức, ít được hệ thống hóa.

Asserting that feudal Vietnam “had its own system of philosophy on a par with Greece or China”. The sound statement: a distinctive philosophical thought, chiefly political and ethical and little systematised.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nêu giá trị truyền thống mà không nêu văn kiện hiện hành và không nêu phần cần chọn lọc, như một bài ca ngợi chung chung.

Naming traditional values without citing current documents or saying which parts call for selection, as an undifferentiated eulogy.

Thuật ngữ của chương — Key terms of the chapter

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Triết học	Philosophy	Hệ thống tri thức lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới <i>The most general theoretical body of knowledge about the world and the place of human beings in it</i>
Triết lý	Philosophy of life; guiding principle	Quan điểm, nguyên tắc sống rút từ kinh nghiệm, chưa cần thành hệ thống <i>A view or guiding principle drawn from experience, not necessarily systematic</i>
Thế giới quan	Worldview	Toàn bộ quan điểm về thế giới và về vị trí con người trong đó, gồm tri thức, niềm tin, lý tưởng <i>The whole of views on the world and the human place in it: knowledge, belief, ideals</i>
Phương pháp luận	Methodology	Lý luận về phương pháp và hệ thống nguyên tắc chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, vận dụng phương pháp <i>Theory of method and the principles that guide how methods are sought, built and applied</i>
Giá trị luận	Axiology	Lĩnh vực triết học nghiên cứu bản chất và tiêu chuẩn của giá trị: chân, thiện, mỹ <i>The branch of philosophy studying the nature and criteria of value: truth, goodness, beauty</i>
Vấn đề cơ bản của triết học	The basic question of philosophy	Quan hệ giữa tư duy và tồn tại, tinh thần và tự nhiên <i>The relation between thinking and being, spirit and nature</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Chủ nghĩa duy vật	Materialism	Lập trường coi vật chất, tự nhiên có trước và quyết định ý thức <i>The position that matter and nature come first and determine consciousness</i>
Chủ nghĩa duy tâm	Idealism	Lập trường coi ý thức, tinh thần có trước và sinh ra giới tự nhiên <i>The position that consciousness or spirit comes first and gives rise to nature</i>
Nhị nguyên luận	Dualism	Học thuyết coi vật chất và tinh thần là hai thực thể độc lập, không cái nào sinh ra cái nào <i>The doctrine that matter and mind are two independent substances, neither producing the other</i>
Khả tri luận	Epistemological optimism	Quan điểm cho rằng con người nhận thức được thế giới <i>The view that human beings can know the world</i>
Bất khả tri luận	Agnosticism	Quan điểm phủ nhận khả năng nhận thức đầy đủ bản chất sự vật <i>The view that the essence of things cannot be fully known</i>
Phương pháp biện chứng	Dialectical method	Cách xem xét sự vật trong liên hệ, vận động, phát triển, mâu thuẫn <i>Examining things in connection, motion, development and contradiction</i>
Phương pháp siêu hình	Metaphysical method	Cách xem xét sự vật tách rời, đứng im, không có mâu thuẫn nội tại <i>Examining things in isolation, at rest and without internal contradiction</i>
Bản thể luận	Ontology	Bộ phận triết học bàn về cái tồn tại và nguồn gốc, bản chất của thế giới <i>The part of philosophy about what exists and the origin and nature of the world</i>
Nhận thức luận	Epistemology	Bộ phận triết học bàn về nguồn gốc, bản chất, giới hạn và tiêu chuẩn của tri thức <i>The part of philosophy about the source, nature, limits and criteria of knowledge</i>
Triết học phương Đông	Eastern philosophy	Các hệ tư tưởng hình thành ở Ấn Độ, Trung Hoa và vùng chịu ảnh hưởng <i>Systems of thought formed in India, China and the regions they influenced</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Duy nghiệm	Empiricism	Khuynh hướng coi kinh nghiệm giác quan là nguồn gốc của tri thức <i>The tendency to treat sense experience as the source of knowledge</i>
Duy lý	Rationalism	Khuynh hướng coi lý tính là nguồn gốc và tiêu chuẩn của tri thức chắc chắn <i>The tendency to treat reason as the source and test of certain knowledge</i>

1.7. Triết học Mác – Lênin — Marxist–Leninist philosophy

Điều kiện và nguồn gốc ra đời — Conditions and sources of origin

Triết học Mác ra đời vào những năm 1840 ở Tây Âu, khi đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã tạo ra giai cấp công nhân đông đảo và những cuộc đấu tranh có tổ chức đầu tiên của họ. Hai nhóm điều kiện cùng tác động: yêu cầu của thực tiễn xã hội và tri thức mà nhân loại đã tích lũy.

Marx's philosophy emerged in the 1840s in Western Europe, when capitalist large-scale industry had produced a numerous working class and its first organised struggles. Two groups of conditions acted together: the demands of social practice and the knowledge humanity had accumulated.

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả đối với lý luận <i>Consequence for theory</i>
Kinh tế – xã hội <i>Socio-economic</i>	Sản xuất đại công nghiệp, mâu thuẫn giữa tính xã hội hóa của sản xuất và chiếm hữu tư nhân <i>Large-scale industry, with the contradiction between socialised production and private appropriation</i>	Cần lý luận giải thích sự vận động của xã hội tư bản <i>A theory was needed to explain how capitalist society moves</i>
Chính trị – xã hội <i>Socio-political</i>	Giai cấp công nhân bước lên vũ đài lịch sử như một lực lượng độc lập <i>The working class entered history as an independent force</i>	Cần vũ khí tinh thần cho phong trào công nhân <i>The workers' movement needed an intellectual weapon</i>
Khoa học tự nhiên <i>Natural science</i>	Thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa <i>Cell theory, conservation and transformation of energy, the theory of evolution</i>	Bằng chứng khoa học cho quan điểm vật chất vận động, phát triển <i>Scientific evidence for matter as moving and developing</i>

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Hệ quả đối với lý luận <i>Consequence for theory</i>
Tiền đề lý luận <i>Theoretical premises</i>	Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp <i>German classical philosophy, English classical political economy, French utopian socialism</i>	Chọn lọc, cải tạo và vượt các tiền đề đó <i>Selecting, remaking and surpassing those premises</i>

Từ Hêghen, hai ông lấy phép biện chứng nhưng bỏ vỏ duy tâm; từ Phoiơbắc, lấy chủ nghĩa duy vật nhưng bỏ tính siêu hình và trực quan. Từ A. Xmit (Smith) và Đ. Ricacđô (Ricardo), hai ông lấy học thuyết giá trị lao động làm điểm xuất phát cho phân tích tư bản. Từ các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, hai ông lấy ước vọng về xã hội công bằng, đồng thời chỉ ra con đường thực hiện bằng cách mạng xã hội.

From Hegel the two thinkers took dialectics but discarded its idealist shell; from Feuerbach they took materialism but discarded its metaphysical and contemplative side. From Adam Smith and David Ricardo they took the labour theory of value as the starting point for analysing capital. From the utopian socialists they took the aspiration for a just society, while showing the way to it through social revolution.

Câu hỏi về nguồn gốc lý luận chấm theo phần giữ và phần bỏ ở từng nguồn. Bài chỉ liệt kê tên ba nguồn thường được khoảng nửa số điểm.

Questions on theoretical sources are marked on what was kept and what was dropped from each source. An answer that merely names the three sources usually earns about half the marks.

Khái niệm triết học Mác – Lênin — *The concept of Marxist–Leninist philosophy*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học Mác – Lênin là học thuyết duy vật biện chứng bao quát giới tự nhiên, xã hội loài người và tư duy, do C. Mác và Ph. Ăngghen sáng lập vào những năm 1840, V. I. Lênin bổ sung, phát triển; là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp giải phóng con người.
Marxist–Leninist philosophy is the system of dialectical-materialist views on nature, society and thought, founded by Marx and Engels in the 1840s and enriched and developed by Lenin; it is the scientific worldview and methodological basis of the working class and working people in the cause of human liberation.

Cụm “Mác – Lênin” gộp hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất do C. Mác (1818–1883) và Ph. Ăngghen (1820–1895) xây dựng. Giai đoạn thứ hai do V. I. Lênin (1870–1924) tiến hành khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản trở thành nhiệm vụ trực tiếp ở nước Nga.

The phrase “Marxist–Leninist” joins two stages. The first was built by Marx (1818–1883) and Engels (1820–1895). The second was carried out by Lenin (1870–1924) when capitalism passed into its imperialist stage and proletarian revolution became a direct task in Russia.

Giai đoạn <i>Stage</i>	Đại biểu <i>Representatives</i>	Đóng góp triết học <i>Philosophical contribution</i>
Hình thành (thập niên 1840) <i>Formation (1840s)</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen <i>Marx, Engels</i>	Chuyển từ duy tâm và dân chủ cách mạng sang duy vật và chủ nghĩa cộng sản; Luận cương về Phoiobắc (1845), Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) <i>The shift from idealism and revolutionary democracy to materialism and communism; Theses on Feuerbach (1845), Manifesto of the Communist Party (1848)</i>
Bổ sung, hoàn thiện <i>Enrichment and completion</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen <i>Marx, Engels</i>	Xây dựng chủ nghĩa duy vật lịch sử; luận giải biện chứng của tự nhiên; phê phán kinh tế chính trị tư bản <i>Building historical materialism; dialectics of nature; critique of capitalist political economy</i>
Giai đoạn Lênin <i>Lenin's stage</i>	V. I. Lênin <i>Lenin</i>	Bảo vệ chủ nghĩa duy vật trước khuynh hướng duy tâm mới trong vật lý; phát triển lý luận phản ánh, thực tiễn, biện chứng; vận dụng vào cách mạng vô sản <i>Defending materialism against the new idealist trends in physics; developing the theory of reflection, practice and dialectics; applying them to proletarian revolution</i>
Vận dụng ở các nước <i>Applications in other countries</i>	Các đảng cộng sản, trong đó có Chủ tịch Hồ Chí Minh <i>Communist parties, including Hồ Chí Minh</i>	Gắn lý luận chung với điều kiện dân tộc <i>Linking general theory with national conditions</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “Mác – Lênin” như một khối liền, bỏ qua sự khác nhau giữa phần do Mác, Ăngghen xây dựng và phần Lênin bổ sung. Bài thi cần nêu được Lênin bổ sung gì: lý luận phản ánh, thực tiễn và tiêu chuẩn chân lý, vận dụng biện chứng vào chính trị.

Writing “Marx–Lenin” as a single block and ignoring what Marx and Engels built versus what Lenin added. An exam answer should state what Lenin added: the theory of reflection, practice as the criterion of truth, dialectics applied to politics.

Đối tượng của triết học Mác – Lênin — *The subject matter of Marxist–Leninist philosophy*

Triết học trước Mác thường tự coi là “khoa học của các khoa học”, đứng trên mọi khoa học cụ thể. Triết học Mác – Lênin từ bỏ tham vọng ấy. Đối tượng của nó gồm hai lớp.

Pre-Marxian philosophy often regarded itself as the “science of sciences”, standing above all particular sciences. Marxist–Leninist philosophy gives up that ambition. Its subject matter has two layers.

Lớp đối tượng <i>Layer</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ câu hỏi <i>Example question</i>
Quan hệ vật chất – ý thức <i>Matter and consciousness</i>	Trả lời vấn đề cơ bản của triết học bằng lập trường duy vật nhất quán <i>Answering the basic question of philosophy from a consistently materialist standpoint</i>	Chính sách có sinh ra từ nhu cầu xã hội, hay nhu cầu xã hội được sinh ra từ chính sách? <i>Does policy arise from social need, or social need from policy?</i>
Quy luật chung nhất <i>The most general laws</i>	Quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy, vạch bằng phương pháp biện chứng <i>Laws of nature, society and thought, disclosed by the dialectical method</i>	Vì sao tích lũy về lượng trong một tổ chức đến độ nào đó dẫn tới biến đổi về chất? <i>Why does quantitative accumulation in an organisation lead at some point to qualitative change?</i>

- Các khoa học cụ thể nghiên cứu một lĩnh vực riêng: kinh tế học nghiên cứu sản xuất và trao đổi, xã hội học nghiên cứu cấu trúc xã hội. Triết học nghiên cứu cái chung nhất, xuyên suốt các lĩnh vực đó.
Particular sciences study one domain: economics production and exchange, sociology social structure. Philosophy studies what is most general and runs through all of them.
- Quan hệ giữa triết học và khoa học cụ thể là quan hệ biện chứng. Triết học cung cấp thế giới quan và phương pháp luận; khoa học cụ thể cung cấp dữ liệu và thành tựu để triết học khái quát.
The relation between philosophy and particular sciences is dialectical. Philosophy supplies worldview and methodology; the sciences supply data and findings for philosophy to generalise.

Chức năng nhận thức và chức năng thực tiễn — *The cognitive and practical functions*

Hai chức năng này nằm trong một câu nổi tiếng của C. Mác ở luận đề thứ mười một về Phoiobắc:

Both functions sit in a famous sentence of Marx in the eleventh thesis on Feuerbach:

- Theo C. Mác, các nhà triết học mới chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, còn vấn đề là cải tạo thế giới (Luận cương về Phoiobắc, 1845).
“The philosophers have only interpreted the world, in various ways; the point is to change it.” (Marx, Theses on Feuerbach, 1845)

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện trong nghiên cứu KHXH–NV <i>In social-science research</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Cung cấp thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng để hiểu đối tượng <i>Supplies the materialist worldview and dialectical method for understanding the object</i>	Xác định đối tượng nghiên cứu theo quan hệ khách quan, không theo mong muốn chủ quan <i>Defining the research object by objective relations, not by subjective wish</i>

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện trong nghiên cứu KHXH-NV <i>In social-science research</i>
Thực tiễn <i>Practical</i>	Dẫn đường cho hành động cải tạo; kiểm tra lý luận bằng kết quả hành động <i>Guides transforming action; tests theory by the results of action</i>	Đề xuất chính sách, giải pháp và đánh giá hiệu quả của chúng <i>Proposing policies and solutions and assessing their results</i>

Hai chức năng diễn ra đồng thời. Nhận thức đúng tạo ra cơ sở cho hành động có hiệu quả; hành động thực tiễn lại cung cấp tiêu chuẩn để xem nhận thức đã đúng chưa.

The two functions operate together. Correct cognition provides the basis for effective action; practical action in turn supplies the standard for judging whether the cognition was correct.

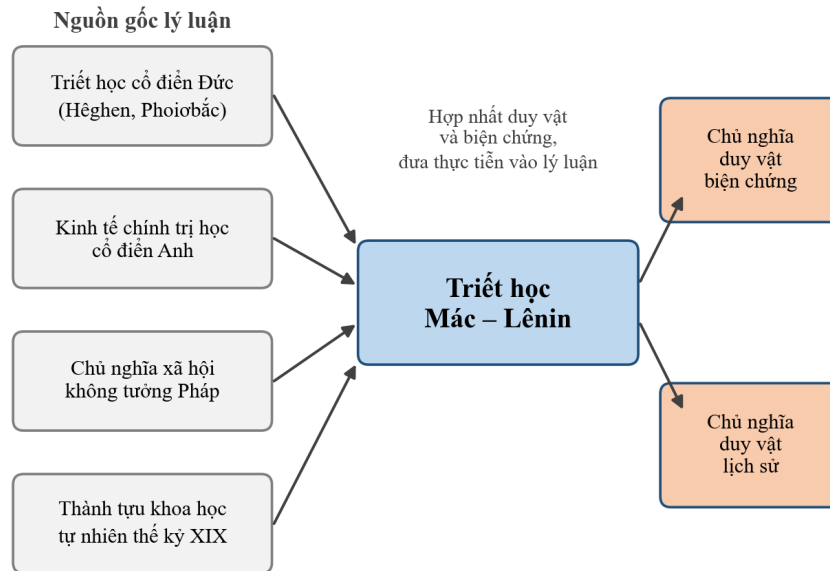
Những đặc trưng chủ yếu — *Main features*

Đặc trưng <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>
Tính thực tiễn – cách mạng <i>Practical- revolutionary</i>	Lấy thực tiễn làm cơ sở của lý luận; mục đích là cải tạo thế giới <i>Takes practice as the basis of theory; aims at transforming the world</i>	Luận đề XI; học thuyết hình thái kinh tế – xã hội gắn với đấu tranh giải phóng <i>Thesis XI; the theory of socio- economic formations tied to the struggle for liberation</i>
Tính khoa học – phê phán <i>Scientific-critical</i>	Lập luận từ sự kiện, quy luật khách quan; không coi kết luận nào là bất khả xâm phạm <i>Argues from facts and objective laws; treats no conclusion as untouchable</i>	Phê phán chính các tiền đề của mình (Hêghen, Phoiơbắc, kinh tế chính trị cổ điển) <i>Criticises its own premises (Hegel, Feuerbach, classical political economy)</i>
Tính đảng <i>Partisanship</i>	Triết học gắn với lợi ích giai cấp; Mác – Lênin công khai đứng về giai cấp công nhân, nhân dân lao động <i>Philosophy is tied to class interest; Marx–Lenin openly side with the working class and working people</i>	Lập trường duy vật triệt để, đối lập với duy tâm bảo vệ trật tự cũ <i>A consistent materialist standpoint opposed to idealism defending the old order</i>
Tính mở <i>Open character</i>	Là hệ thống mở, tiếp tục được bổ sung theo thực tiễn và khoa học <i>An open system, continually supplemented by practice and science</i>	Ph. Ăngghen: chủ nghĩa duy vật đổi hình thức với mỗi phát minh mở đường <i>Engels: materialism changes form with each epoch-making discovery</i>

Tính khoa học và tính đảng thường bị đặt đối lập: khoa học đòi khách quan, còn đảng tính nghĩa là có lập trường. Cách trả lời mácxít: lợi ích của giai cấp công nhân, theo phân tích của chủ nghĩa Mác, trùng với chiều phát triển khách quan của lịch sử, nên đứng về

giai cấp ấy không buộc phải xuyên tạc sự thật. Câu trả lời này là một luận điểm cần chứng minh, và là chỗ giới học thuật còn tranh luận.

Scientific character and partisanship are often set against each other: science demands objectivity while partisanship means taking a stand. The Marxist answer: on Marx's analysis, the interest of the working class coincides with the objective direction of historical development, so siding with that class does not oblige anyone to distort the truth. This answer is a thesis to be demonstrated, and academic debate on it continues.



Hình 1.4. Nguồn gốc lý luận và cấu trúc của triết học Mác – Lênin
Figure 1.4. Theoretical sources and structure of Marxist–Leninist philosophy

So sánh với các hình thức triết học trước Mác — *Comparison with earlier forms of philosophy*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Duy vật trước Mác (thế kỷ XVII–XVIII) <i>Pre-Marxian materialism (17th–18th c.)</i>	Duy tâm cổ điển Đức (Hêghen) <i>German classical idealism (Hegel)</i>	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist–Leninist philosophy</i>
Lập trường <i>Standpoint</i>	Duy vật <i>Materialist</i>	Duy tâm khách quan <i>Objective idealist</i>	Duy vật biện chứng <i>Dialectical materialist</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Siêu hình, máy móc <i>Metaphysical, mechanical</i>	Biện chứng trên nền duy tâm <i>Dialectical on an idealist base</i>	Biện chứng gắn với duy vật <i>Dialectics joined to materialism</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Duy vật trước Mác (thế kỷ XVII–XVIII) <i>Pre-Marxian materialism (17th–18th c.)</i>	Duy tâm cổ điển Đức (Hêghen) <i>German classical idealism (Hegel)</i>	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist–Leninist philosophy</i>
Quan niệm về con người <i>View of the human being</i>	Con người trực quan, tách khỏi hoạt động <i>The contemplative person, separated from activity</i>	Con người như hiện thân của tinh thần <i>The person as embodiment of spirit</i>	Con người là tổng hòa các quan hệ xã hội, chủ thể của thực tiễn <i>The person as the ensemble of social relations, the subject of practice</i>
Quan niệm về lịch sử <i>View of history</i>	Duy tâm khi giải thích xã hội <i>Idealist when explaining society</i>	Lịch sử là sự tự triển khai của tinh thần <i>History as the self-unfolding of spirit</i>	Lịch sử bắt đầu từ sản xuất vật chất <i>History begins from material production</i>
Quan hệ với thực tiễn <i>Relation to practice</i>	Chủ yếu giải thích <i>Mainly explanatory</i>	Giải thích bằng tư biện <i>Explanation by speculation</i>	Giải thích để cải tạo <i>Explanation in order to transform</i>

Phê bình và tranh luận đương đại — *Criticism and contemporary debate*

Phê bình <i>Criticism</i>	Nội dung <i>Content</i>	Phản biện của phía mácxít <i>Marxist reply</i>
Từ khoa học luận <i>From philosophy of science</i>	K. Popper cho rằng học thuyết lịch sử có tính tất yếu khó bị bác bỏ bằng kinh nghiệm <i>K. Popper held that a theory of historical necessity is hard to refute by experience</i>	Quy luật xã hội là xu hướng thực hiện qua hoạt động của con người, kiểm nghiệm qua thực tiễn <i>Social laws are tendencies realised through human activity and tested in practice</i>
Từ hậu hiện đại <i>From postmodernism</i>	J.-F. Lyotard hoài nghi các “đại tự sự” như tiến trình giải phóng <i>J.-F. Lyotard doubted “grand narratives” such as emancipation</i>	Phê phán phải có cơ sở là phân tích cụ thể về quan hệ quyền lực và sản xuất <i>Criticism needs a base in concrete analysis of power and production</i>
Từ thực tế lịch sử <i>From historical record</i>	Cho rằng thực tiễn một số nước xã hội chủ nghĩa đã thất bại <i>Claims that the practice of several socialist countries failed</i>	Thất bại gắn với việc vận dụng giáo điều, duy ý chí, chưa phải bằng chứng bác bỏ phương pháp <i>Failure tied to dogmatic and voluntarist application, not yet proof against the method</i>

Bài thi cao học thường không yêu cầu bác bỏ các phê bình trên, mà yêu cầu nêu đúng luận điểm của từng bên và rút ra điều cho việc dùng lý luận. Một câu đủ ý: phê bình của

Popper nhắc rằng kết luận phải có thể kiểm chứng; phản biện mácxít nhắc rằng kiểm chứng ở đây là kiểm chứng bằng thực tiễn xã hội, có điều kiện lịch sử.

A master's exam seldom asks you to refute these criticisms; it asks you to state each side's thesis correctly and draw a lesson for using theory. A sufficient sentence: Popper's criticism reminds us that conclusions must be testable; the Marxist reply reminds us that the test in question is the test of social practice, with historical conditions.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một học viên nghiên cứu hiệu quả của chương trình xây dựng nông thôn mới ở một huyện. Theo tinh thần triết học Mác – Lênin, học viên xuất phát từ điều kiện vật chất cụ thể của huyện (tư liệu sản xuất, thu nhập, hạ tầng) trước khi bàn về nhận thức và thái độ của người dân, rồi kiểm chứng giải pháp bằng kết quả đo được sau khi thực hiện.

A student studies the effectiveness of the new-style rural development programme in one district. In the spirit of Marxist–Leninist philosophy, the student starts from the district's concrete material conditions (means of production, income, infrastructure) before discussing residents' perceptions and attitudes, then checks the solution against results measured after implementation.

Gợi ý trình bày khi thi: khái niệm, đối tượng, đặc trưng — *Exam outline: concept, subject matter, features*

- Mở: nêu khái niệm theo định nghĩa phải thuộc, kèm mốc ra đời (những năm 1840) và hai người sáng lập.
Opening: state the concept as in the memorise-box, with the date of origin (1840s) and the two founders.
- Thân: ba khối theo thứ tự nguồn gốc – đối tượng và chức năng – đặc trưng; mỗi khối có một so sánh ngắn với triết học trước Mác.
Body: three blocks in the order sources – subject matter and functions – features; each block carries one short comparison with pre-Marxian philosophy.
- Kết: một ví dụ vận dụng trong chuyên ngành và một câu nêu giới hạn của lý luận (không thay thế khoa học cụ thể).
Closing: one example of application in the discipline and one sentence stating the limit of theory (it does not replace the particular sciences).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất tính đảng với thiên kiến chủ quan, hoặc ngược lại, phủ nhận tính đảng để tuyên bố triết học Mác – Lênin “phi chính trị”. Cả hai đều bỏ qua cách chủ nghĩa Mác tự giải thích mối quan hệ giữa lập trường giai cấp và tính khách quan.

Equating partisanship with subjective bias, or conversely denying it and declaring Marxist–Leninist philosophy “apolitical”. Both skip how Marxism itself explains the relation between class standpoint and objectivity.

1.8. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội — *The role of Marxist–Leninist philosophy in social life*

Chương trình của Bộ nêu bốn quan hệ để xét vai trò. Mỗi quan hệ trả lời một câu hỏi khác nhau, nên khi ôn cần tách riêng và có ví dụ cho từng quan hệ.

The Ministry's programme names four relations through which the role is examined. Each answers a different question, so in revision keep them apart and prepare an example for each.

Quan hệ <i>Relation</i>	Câu hỏi <i>Question</i>	Luận điểm chính <i>Main thesis</i>
Lịch sử triết học <i>History of philosophy</i>	Vị trí của triết học Mác – Lênin so với các hệ thống trước? <i>Where does it stand against earlier systems?</i>	Bước ngoặt cách mạng, kế thừa có phê phán toàn bộ di sản trước đó <i>A revolutionary turn that critically inherits the whole earlier legacy</i>
Chủ nghĩa Mác – Lênin <i>Marxism–Leninism</i>	Quan hệ với kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học? <i>Relation to political economy and scientific socialism?</i>	Cơ sở thế giới quan và phương pháp luận chung <i>The common worldview and methodological base</i>
Cách mạng Việt Nam <i>Vietnamese revolution</i>	Soi đường cho việc xác định đường lối thế nào? <i>How does it light the way for setting the line?</i>	Nền tảng tư tưởng, phương pháp xác định chiến lược, sách lược <i>Ideological foundation and method for setting strategy and tactics</i>
Khoa học và KHXH–NV <i>Science and the humanities</i>	Giúp gì cho nghiên cứu cụ thể? <i>What does it contribute to concrete research?</i>	Phương pháp luận chung; không thay thế khoa học cụ thể <i>General methodology; no substitute for the particular sciences</i>

Trong lịch sử triết học nhân loại — In the history of human philosophy

Vấn đề cũ <i>Earlier problem</i>	Hạn chế trước Mác <i>Limit before Marx</i>	Triết học Mác – Lênin giải quyết <i>Marxist–Leninist solution</i>
Duy vật và biện chứng tách rời <i>Materialism and dialectics apart</i>	Duy vật siêu hình; biện chứng duy tâm <i>Metaphysical materialism; idealist dialectics</i>	Hợp nhất thành chủ nghĩa duy vật biện chứng <i>Joined as dialectical materialism</i>
Duy vật dừng ở tự nhiên <i>Materialism halting at nature</i>	Giải thích xã hội bằng ý thức, lý tính, đạo đức <i>Explaining society by consciousness, reason, morality</i>	Chủ nghĩa duy vật lịch sử <i>Historical materialism</i>
Triết học đứng ngoài thực tiễn <i>Philosophy outside practice</i>	Chiêm ngưỡng thế giới hoặc suy lý thuần túy <i>Contemplating the world or pure speculation</i>	Thực tiễn là cơ sở và tiêu chuẩn của nhận thức <i>Practice as base and criterion of knowledge</i>
Triết học xa rời lợi ích số đông <i>Philosophy distant from the many</i>	Phục vụ tầng lớp thống trị hoặc nhóm tinh hoa <i>Serving the ruling stratum or an elite</i>	Gắn với giai cấp công nhân và nhân dân lao động <i>Tied to the working class and working people</i>

Trong tiến trình lịch sử triết học, nhiều nhà nghiên cứu phương Tây thừa nhận ảnh hưởng của Mác đối với xã hội học, kinh tế học, nhân học và lý luận văn hóa, kể cả khi họ không

theo lập trường của ông. Đối với bài thi, nên nêu cả hai mặt: ảnh hưởng học thuật rộng, và những bất đồng quan điểm.

Many Western scholars acknowledge Marx's influence on sociology, economics, anthropology and cultural theory, even when they do not share his standpoint. In an exam, state both sides: the wide scholarly influence and the disagreements.

Trong chủ nghĩa Mác – Lênin — *Within Marxism–Leninism*

V. I. Lênin gọi ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác là triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học (bài về ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành, 1913). Triết học đứng ở vị trí nền móng của cấu trúc đó, theo nghĩa sau:

Lenin called the three component parts of Marxism philosophy, political economy and scientific socialism (his 1913 article on the three sources and three component parts). Philosophy stands at the foundation of that structure, in the following sense:

Bộ phận <i>Part</i>	Cái triết học cung cấp <i>What philosophy supplies</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Kinh tế chính trị <i>Political economy</i>	Quan niệm về sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội; phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể <i>The conception of material production as the base of social life; the method from the abstract to the concrete</i>	Phân tích hàng hóa, giá trị, giá trị thặng dư <i>Analysis of commodity, value and surplus value</i>
Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	Học thuyết về quy luật vận động của xã hội; vai trò quần chúng nhân dân <i>The theory of social laws of movement; the role of the masses</i>	Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân <i>The historical mission of the working class</i>

Chiều ngược lại cũng có: các bộ phận kia cung cấp tư liệu và kiểm nghiệm cho triết học. Phân tích giá trị thặng dư, chẳng hạn, là phép thử cho quan điểm duy vật lịch sử về sản xuất vật chất.

The reverse also holds: the other parts supply material and tests for philosophy. The analysis of surplus value, for example, is a test for the historical-materialist view of material production.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học Mác – Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận chung cho kinh tế chính trị Mác – Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học, đồng thời được hai bộ phận ấy làm giàu thêm bằng tư liệu thực tiễn.

Marxist–Leninist philosophy is the common worldview and methodology for Marxist–Leninist political economy and scientific socialism, and in turn is enriched by the empirical material of those two parts.

Đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam — *For the Vietnamese revolution*

Cương lĩnh 2011 xác định Đảng “lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”. Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV (tháng 1/2026) nêu bài học thứ nhất của 40 năm Đổi mới là “kiên định, vận dụng và phát

triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh”. Hai vế “kiên định” và “vận dụng, phát triển” là nội dung phương pháp luận cần phân tích.

The 2011 Platform states that the Party “takes Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought as its ideological foundation and guide to action”. The political report to the 14th Congress (January 2026) gives as the first lesson of forty years of Đổi mới “steadfast, creative application and development of Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought”. The two halves, “steadfastness” and “application and development”, are the methodological content to analyse.

Nguyên lý triết học <i>Philosophical principle</i>	Cách thể hiện trong văn kiện <i>Expression in the documents</i>	Nguồn <i>Source</i>
Vật chất quyết định ý thức <i>Matter determines consciousness</i>	Mọi đường lối, chủ trương phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan <i>Every line and policy must start from reality and respect objective laws</i>	Cương lĩnh 2011, bài học thứ năm <i>2011 Platform, fifth lesson</i>
Quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất <i>Relations of production fit productive forces</i>	Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>Developing the socialist-oriented market economy</i>	Cương lĩnh 2011, phương hướng thứ hai <i>2011 Platform, second direction</i>
Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý <i>Practice as criterion of truth</i>	Tổng kết 40 năm đổi mới, sửa nhận thức đơn giản trước đây <i>Reviewing forty years of Đổi mới, correcting earlier simplified views</i>	Báo cáo tổng kết 40 năm; bài của TBT Nguyễn Phú Trọng (2021) <i>40-year review report; General Secretary Nguyễn Phú Trọng’s 2021 article</i>
Con người là chủ thể lịch sử <i>People as subject of history</i>	“Dân là gốc”, Nhân dân là chủ thể, trung tâm của công cuộc đổi mới <i>“The people as root”, the people as subject and centre of Đổi mới</i>	Nghị quyết Đại hội XIV <i>14th Congress Resolution</i>

Bài của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2021) nêu một số quan niệm đơn giản mà Đảng đã khắc phục: đồng nhất mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội với nhiệm vụ của giai đoạn trước mắt; nhấn mạnh một chiều quan hệ sản xuất; đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản. Mỗi quan niệm ấy có thể phân tích bằng một nguyên lý triết học: biện chứng giữa cái cuối cùng và cái trước mắt; quy luật quan hệ sản xuất – lực lượng sản xuất; phân biệt hình thức kinh tế với chế độ xã hội.

General Secretary Nguyễn Phú Trọng’s 2021 article lists several simplified conceptions the Party has overcome: equating the final goal of socialism with the tasks of the immediate stage; stressing relations of production one-sidedly; equating the market economy with capitalism. Each can be analysed with a philosophical principle: the dialectic of final and immediate; the law linking relations and forces of production; the distinction between an economic form and a social order.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) xác định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia”. Đọc theo phép biện chứng, khi lực lượng

sản xuất được giải phóng thì quan hệ sản xuất và thể chế phải điều chỉnh theo; đây là biểu hiện của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất, không phải một lựa chọn tùy ý.

Resolution 68-NQ/TW (2025) defines the private economy as “one of the most important driving forces of the national economy”. Read dialectically, this means that once productive forces are released, relations of production and institutions must adjust accordingly; this expresses the law that relations of production fit the level of productive forces, not an arbitrary choice.

Đối với khoa học và khoa học xã hội – nhân văn — *For science and the social sciences and humanities*

Vai trò đối với khoa học có hai chiều. Chiều thứ nhất: phương pháp luận. Ph. Ăngghen nhấn mạnh ba phát minh của khoa học tự nhiên (tế bào, bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, tiến hóa) đã làm lộ ra tính biện chứng của tự nhiên. Chiều thứ hai: khoa học cụ thể cung cấp dữ liệu buộc triết học điều chỉnh cách khái quát.

The role for science runs in two directions. First, methodology: Engels stressed that three discoveries of natural science (the cell, conservation and transformation of energy, evolution) exposed the dialectical character of nature. Second, the particular sciences supply data that force philosophy to adjust its generalisations.

Nguyên tắc phương pháp luận <i>Methodological principle</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Áp dụng vào đề tài KHXH–NV <i>Use in a social-science project</i>
Khách quan <i>Objectivity</i>	Xuất phát từ sự vật như nó tồn tại <i>Start from things as they exist</i>	Mô tả thực trạng bằng dữ liệu trước khi bình luận, nêu hạn chế của dữ liệu <i>Describe the situation with data before commenting, and state the data’s limits</i>
Lịch sử – cụ thể <i>Historical-concrete</i>	Xét sự vật trong điều kiện không gian, thời gian xác định <i>Examine things under definite conditions of space and time</i>	Nêu bối cảnh địa phương, thời kỳ; không áp kết luận từ nơi khác <i>State the local and temporal setting; do not transfer conclusions from elsewhere</i>
Thực tiễn <i>Practice</i>	Lấy thực tiễn làm cơ sở và kiểm tra <i>Take practice as base and test</i>	Kiểm chứng giả thuyết bằng khảo sát, thí điểm, so sánh trước – sau <i>Test hypotheses by surveys, pilots, before-after comparison</i>
Phát triển <i>Development</i>	Xét sự vật trong vận động <i>Examine things in motion</i>	Phân tích xu hướng theo chuỗi thời gian thay cho một lát cắt <i>Analyse trends over a time series instead of one cross-section</i>

Khoa học xã hội – nhân văn có thêm một đòi hỏi riêng: người nghiên cứu là một phần của xã hội mình nghiên cứu, nên phải tự kiểm soát thiên kiến. Phép biện chứng giữa chủ

thể và khách thể là chỗ triết học Mác – Lênin gặp các phương pháp luận hiện đại như phản tư (reflexivity).

The social sciences and humanities carry a further demand: the researcher is part of the society studied and must control bias. The dialectic of subject and object is where Marxist–Leninist philosophy meets modern methodologies such as reflexivity.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng “triết học Mác – Lênin” như nhãn đặt trong phần cơ sở lý luận nhưng không nối với bất kỳ bước nào của phương pháp nghiên cứu. Giảng viên phản biện thường hỏi: nguyên tắc nào quyết định việc chọn mẫu, chọn chỉ số hay cách diễn giải kết quả?

Using “Marxist–Leninist philosophy” as a label in the theoretical-basis section with no link to any step of the research method. Examiners often ask: which principle governed the choice of sample, indicators or interpretation of results?

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết vai trò của triết học như vai trò của một công cụ cho ra đáp án, hoặc nói triết học “thay thế” khoa học cụ thể. Triết học cho phương hướng chung; kết luận cụ thể phải do dữ liệu của khoa học cụ thể đưa ra.

Describing philosophy as a tool that returns answers, or claiming that it “replaces” the particular sciences. Philosophy gives general direction; particular conclusions must come from the data of the particular sciences.

Gợi ý trình bày khi thi: vai trò — *Exam outline: the role*

- Dàn bài bốn khối cho bốn quan hệ, mỗi khối một luận điểm, một dẫn chứng, một giới hạn.

A four-block outline for the four relations, each with one thesis, one piece of evidence and one limit.

- Dẫn chứng cho cách mạng Việt Nam nên lấy từ văn kiện hiện hành (Đại hội XIV, Cương lĩnh 2011), thay cho giáo trình cũ.

Evidence for the Vietnamese revolution should come from current documents (14th Congress, 2011 Platform), instead of older textbooks.

1.9. Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam — *Hồ Chí Minh’s inheritance and development, and the creative application by the Communist Party of Vietnam*

Bối cảnh: khủng hoảng đường lối cứu nước — *Context: the crisis of national-salvation lines*

Đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước Việt Nam có nhiều khuynh hướng nhưng chưa tìm ra lối thoát. Phan Bội Châu chủ trương bạo động cầu viện bên ngoài; Phan Châu Trinh chủ trương cải lương, mở dân trí. Nguyễn Tất Thành (về sau là Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh) ra đi tìm đường năm 1911 và đi đến kết luận rằng muốn giải phóng dân tộc cần dựa vào con đường cách mạng vô sản.

At the start of the twentieth century Vietnam’s patriotic movement held several tendencies but had found no way out. Phan Bội Châu favoured armed uprising with outside help; Phan Châu Trinh favoured reform and the enlightenment of the people. Nguyễn Tất Thành (later Nguyễn Ái

Quốc, Hồ Chí Minh) left in 1911 to seek a way and concluded that national liberation had to rest on the proletarian revolutionary road.

Bước <i>Step</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ý nghĩa triết học <i>Philosophical meaning</i>
Khảo sát thực tiễn <i>Surveying practice</i>	Đến nhiều nước, làm nhiều nghề, so sánh các cuộc cách mạng <i>Travelling to many countries, doing many jobs, comparing revolutions</i>	Xuất phát từ thực tiễn, không từ giáo điều <i>Starting from practice, not dogma</i>
Tiếp cận chủ nghĩa Lênin <i>Meeting Leninism</i>	Đọc Luận cương của V. I. Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (1920), tán thành Quốc tế thứ ba <i>Reading Lenin's Theses on the national and colonial questions (1920), endorsing the Third International</i>	Tìm trong lý luận câu trả lời cho yêu cầu độc lập dân tộc <i>Seeking in theory an answer to the demand for national independence</i>
Truyền bá, tổ chức <i>Spreading and organising</i>	Viết, huấn luyện cán bộ, chuẩn bị thành lập Đảng; Đảng ra đời năm 1930 <i>Writing, training cadres, preparing the Party, founded in 1930</i>	Đưa lý luận vào phong trào qua tổ chức <i>Bringing theory into the movement through organisation</i>

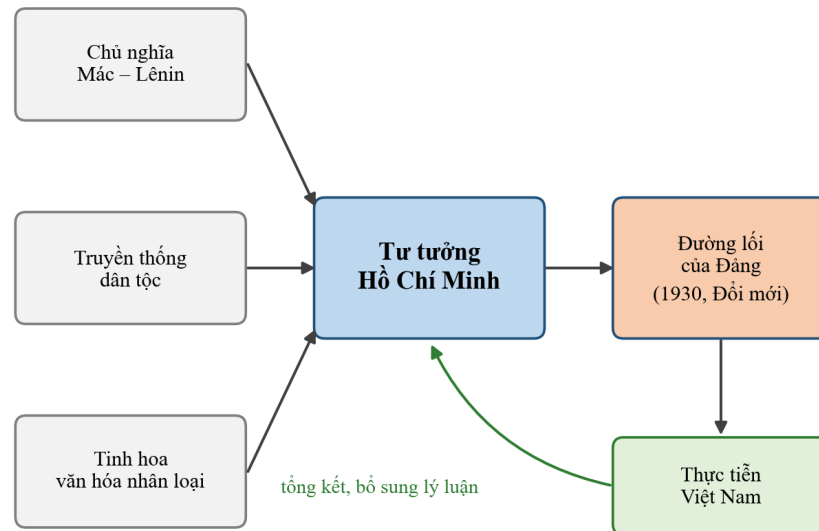
Người đi từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Lênin: yêu cầu độc lập dân tộc có trước, học thuyết được chọn vì trả lời được yêu cầu đó. Bài thi nên viết theo trình tự này thay vì viết Người “áp dụng” lý luận có sẵn.

He went from patriotism to Leninism: the demand for national independence came first, and the doctrine was chosen because it answered that demand. An exam answer should follow this order rather than say he “applied” a ready-made theory.

Sự kế thừa và phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh — *Hồ Chí Minh's inheritance and development*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. (Cương lĩnh 2011)

Hồ Chí Minh Thought is a comprehensive and profound system of views on the basic problems of the Vietnamese revolution, the result of creatively applying and developing Marxism–Leninism to the concrete conditions of Vietnam, inheriting and developing the fine traditional values of the nation and absorbing the essence of human culture. (2011 Platform)



Hình 1.5. Ba nguồn của tư tưởng Hồ Chí Minh và vòng tổng kết từ thực tiễn Việt Nam
Figure 1.5. The three sources of Hồ Chí Minh Thought and the feedback loop from Vietnamese practice

Phần kế thừa <i>What was inherited</i>	Phần phát triển <i>What was developed</i>	Lý do triết học <i>Philosophical reason</i>
Quan điểm duy vật về lịch sử, đấu tranh giai cấp <i>The materialist view of history and class struggle</i>	Đặt giải phóng dân tộc làm tiền đề giải phóng giai cấp ở nước thuộc địa <i>Making national liberation the precondition of class liberation in a colony</i>	Mâu thuẫn chủ yếu ở xã hội thuộc địa là dân tộc với thực dân <i>The principal contradiction in a colonial society is between the nation and colonialism</i>
Vai trò quần chúng trong lịch sử <i>The masses in history</i>	Dân là gốc; đại đoàn kết toàn dân tộc <i>The people as root; great unity of the whole nation</i>	Lực lượng cách mạng ở Việt Nam gồm công nhân, nông dân, trí thức, tiểu thương, tư sản dân tộc yêu nước <i>Revolutionary forces in Vietnam include workers, peasants, intellectuals, small traders, patriotic national bourgeois</i>
Thống nhất lý luận và thực tiễn <i>Unity of theory and practice</i>	Chống giáo điều, chống bệnh sách vở; học đi đôi với hành <i>Against dogmatism and bookishness; learning joined with doing</i>	Lý luận chỉ có giá trị khi soi đường được cho hành động <i>Theory has value only when it lights action</i>
Học thuyết về con người, giải phóng con người <i>The theory of the human being</i>	Giải phóng dân tộc gắn với tự do, ấm no, hạnh phúc của nhân dân; nhấn mạnh đạo đức cách mạng	Mục tiêu cuối cùng là con người, nên phương tiện phải phù hợp mục tiêu

Phần kế thừa <i>What was inherited</i>	Phần phát triển <i>What was developed</i>	Lý do triết học <i>Philosophical reason</i>
<i>and liberation</i>	<i>Liberation of the nation joined with freedom, plenty and happiness for the people; stress on revolutionary ethics</i>	<i>The end is the human being, so means must fit the end</i>

Bài của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2021) nhắc tinh thần “Không có gì quý hơn Độc lập Tự do” và khẳng định độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam, cũng là điểm cốt yếu trong di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Luận điểm này là một kết luận về quan hệ giữa hai nhiệm vụ cách mạng, nên cần được phân tích như một kết luận.

General Secretary Nguyễn Phú Trọng’s 2021 article recalls the spirit of “Nothing is more precious than independence and freedom” and affirms that national independence linked with socialism is the basic line running through the Vietnamese revolution and the essential point of Hồ Chí Minh’s intellectual legacy. The thesis is a conclusion about the relation between two revolutionary tasks and should be analysed as such.

Sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam — *Creative application by the Communist Party of Vietnam*

Giai đoạn <i>Period</i>	Vấn đề thực tiễn <i>Practical problem</i>	Vận dụng <i>Application</i>
1930–1945	Xác định đường lối cho cách mạng ở nước thuộc địa, nửa phong kiến <i>Setting a line for revolution in a colonial, semi-feudal country</i>	Cương lĩnh chính trị đầu tiên; Cách mạng Tháng Tám 1945 lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa <i>The first political platform; the August Revolution of 1945 founding the Democratic Republic of Vietnam</i>
1945–1975	Kháng chiến chống xâm lược, thống nhất đất nước <i>Resistance to invasion and national reunification</i>	Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954 và đại thắng mùa Xuân 1975 (theo Cương lĩnh 2011) <i>Victory at Điện Biên Phủ in 1954 and the Spring 1975 victory (per the 2011 Platform)</i>
Từ 1986 (Đổi mới) <i>From 1986 (Đổi mới)</i>	Khủng hoảng kinh tế – xã hội do mô hình cũ <i>Socio-economic crisis from the old model</i>	Đổi mới tư duy lý luận, thừa nhận nhiều thành phần kinh tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>Renewing theoretical thinking, recognising multiple economic sectors, developing the socialist-oriented market economy</i>
Đại hội XIV (1/2026) <i>14th Congress (1/2026)</i>	Mục tiêu đến 2030 và tầm nhìn 2045 <i>Goals for 2030 and the vision to 2045</i>	Mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam với ba trụ cột nền tảng: kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa <i>The model of Vietnamese socialism with three</i>

Giai đoạn <i>Period</i>	Vấn đề thực tiễn <i>Practical problem</i>	Vận dụng <i>Application</i>
		<i>pillars: socialist-oriented market economy, socialist rule-of-law state, socialist democracy</i>

Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV gọi mô hình ba trụ cột là sự vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới. Đọc dưới góc độ triết học, ba trụ cột ứng với ba mặt của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị – pháp lý, tổ chức quyền lực của nhân dân; chúng là một cách xử lý quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

The Political Report to the 14th Congress calls the three-pillar model a creative application, supplement and development of Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought in the renewal period. Philosophically, the three pillars correspond to three sides of social life: economic, political-legal, and the organisation of the people’s power; together they are a way of handling the relation between base and superstructure.

Quan niệm cũ <i>Earlier view</i>	Quan niệm sau tổng kết <i>View after review</i>	Nguyên lý triết học dùng để sửa <i>Principle used to correct</i>
Đồng nhất mục tiêu cuối cùng với nhiệm vụ trước mắt <i>Equating the final goal with immediate tasks</i>	Thời kỳ quá độ dài, nhiều bước <i>A long transition with many steps</i>	Biện chứng giữa cái chung và cái riêng; lượng – chất <i>The dialectic of universal and particular; quantity and quality</i>
Nhấn mạnh một chiều quan hệ sản xuất, phân phối bình quân <i>One-sided stress on relations of production and equal distribution</i>	Phát triển lực lượng sản xuất; nhiều thành phần kinh tế <i>Developing productive forces; many economic sectors</i>	Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất <i>The law that relations of production fit the level of productive forces</i>
Đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản <i>Equating the market economy with capitalism</i>	Kinh tế thị trường là phương thức phân bổ nguồn lực, có thể định hướng xã hội chủ nghĩa <i>The market economy as a way of allocating resources that can be given a socialist orientation</i>	Phân biệt hình thức với bản chất; hình thức không quyết định chế độ xã hội <i>Distinguishing form from essence; form does not decide the social order</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cương lĩnh 2011 gọi mô hình mục tiêu là xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Một đề tài về chính sách giảm nghèo có thể dùng định hướng này làm hệ tiêu chí: giàu (thu nhập, việc làm), công bằng (chênh lệch tiếp cận dịch vụ), dân chủ (mức tham gia của người dân vào quyết định), rồi so với số liệu thực tế của địa bàn.
The 2011 Platform describes the target society as “prosperous people, strong country, democracy, equity and civilisation”. A poverty-reduction study can turn this orientation into criteria: prosperity (income, jobs), equity (disparity of access to services), democracy (people’s participation in decisions), then compare them with actual figures from the study site.

Một ví dụ khác về cách văn kiện hiện hành đặt vấn đề thể chế theo hướng biện chứng: Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) nêu “thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước” và coi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chính. Nghị quyết 80-NQ/TW (7/1/2026) đặt mục tiêu dành tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm cho văn hóa. Cả hai có thể phân tích bằng quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, giữa lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Another example of current documents posing the institutional question dialectically: Resolution 57-NQ/TW (22 December 2024) says that “institutions are the prerequisite, to be perfected and to go one step ahead” and treats science, technology, innovation and digital transformation as the main driving force. Resolution 80-NQ/TW (7 January 2026) sets a target of at least 2% of annual total budget expenditure for culture. Both can be analysed through the relation of social being and social consciousness, and of productive forces and superstructure.

Ba cách đối xử với lý luận — Three ways of treating theory

Cách đối xử <i>Treatment</i>	Đặc điểm <i>Mark</i>	Hậu quả <i>Consequence</i>	Ví dụ trong nghiên cứu <i>Example in research</i>
Giáo điều <i>Dogmatism</i>	Coi lý luận là công thức <i>Treats theory as a formula</i>	Quyết định lệch khỏi thực tế <i>Decisions detached from reality</i>	Áp thang đo nước ngoài nguyên bản <i>Applying a foreign scale unchanged</i>
Xét lại <i>Revisionism</i>	Bỏ nội dung khoa học, cách mạng của học thuyết <i>Drops the scientific and revolutionary content</i>	Mất định hướng, đánh đồng mọi lập trường <i>Loses direction and equates all standpoints</i>	Dùng tên lý thuyết nhưng bỏ nguyên tắc cốt lõi <i>Using a theory's name while dropping its core principle</i>
Vận dụng sáng tạo <i>Creative application</i>	Giữ lập trường, phương pháp; sửa kết luận theo thực tiễn <i>Keeps standpoint and method; revises conclusions by practice</i>	Lý luận được làm giàu thêm <i>Theory is enriched</i>	Điều chỉnh thang đo cho địa bàn, giải thích rõ lý do <i>Adapting the scale to the site with stated reasons</i>

Gợi ý trình bày khi thi: Hồ Chí Minh và Đảng — Exam outline: Hồ Chí Minh and the Party

- Phần 1: bối cảnh và con đường Nguyễn Ái Quốc tìm đến chủ nghĩa Lenin; phần 2: ba nguồn của tư tưởng Hồ Chí Minh, mỗi nguồn một dẫn chứng; phần 3: vận dụng của Đảng theo giai đoạn, kết thúc bằng Đổi mới.

Part 1: the context and the road by which Nguyễn Ái Quốc reached Leninism; part 2: the three sources of Hồ Chí Minh Thought, each with one piece of evidence; part 3: the Party's application by period, ending with Đổi mới.

- Dẫn số hiệu, mốc thời gian chỉ khi chắc chắn; không chắc thì diễn đạt theo nội dung văn kiện.

Cite document numbers and dates only when certain; otherwise express the content of the document.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “tư tưởng Hồ Chí Minh” và “chủ nghĩa Mác – Lênin” như hai học thuyết cạnh tranh hoặc đồng nhất chúng. Văn kiện của Đảng đặt hai thứ cùng làm nền tảng tư tưởng: tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin ở Việt Nam.

Writing “Hồ Chí Minh Thought” and “Marxism–Leninism” as rival doctrines or as identical. Party documents place both together as the ideological foundation: Hồ Chí Minh Thought is the creative application and development of Marxism–Leninism in Vietnam.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Phần vận dụng viết chung chung (“Đảng đã vận dụng sáng tạo”) không dẫn văn kiện, không nêu quan niệm nào được sửa. Câu hỏi vận dụng được chấm cao khi có ít nhất một ví dụ cụ thể kèm nguyên lý triết học tương ứng.

A vague application section (“the Party applied creatively”) with no document cited and no earlier view named as corrected. Application questions score well with at least one concrete example paired with the corresponding philosophical principle.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng số liệu và mục tiêu của văn kiện cũ (chiến lược 2011–2020) như hiện hành. Khi nêu mục tiêu phát triển, dẫn Nghị quyết Đại hội XIV (1/2026): tầm nhìn 2045 là nước phát triển, thu nhập cao.

Citing figures and goals from older documents (the 2011–2020 strategy) as current. When stating development goals, cite the 14th Congress Resolution (1/2026): the 2045 vision of a developed, high-income country.

Thuật ngữ của chương — Key terms of the chapter

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Triết học Mác – Lênin	Marxist–Leninist philosophy	Hệ thống tri thức khoa học về các quy luật phổ biến nhất chi phối giới tự nhiên, đời sống xã hội và tư duy, do C. Mác, Ph. Ăngghen sáng lập và V. I. Lênin phát triển <i>The scientific system of knowledge on the most general laws of nature, society and thought, founded by Marx and Engels and developed by Lenin</i>
Chủ nghĩa duy vật biện chứng	Dialectical materialism	Lý luận về thế giới và nhận thức, hợp nhất lập trường duy vật với phương pháp biện chứng <i>The theory of the world and of knowledge that fuses the materialist standpoint with the dialectical method</i>
Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Historical materialism	Lý luận về các quy luật chung của sự vận động, phát triển xã hội, xuất phát từ sản xuất vật chất <i>The theory of the general laws of social movement and development, starting from material production</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Thực tiễn	Practice (praxis)	Toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội <i>The whole of people's purposeful material activity to transform nature and society</i>
Tính đảng của triết học	Partisanship of philosophy	Sự gắn triết học với lợi ích của một giai cấp, lực lượng xã hội nhất định <i>The tie between a philosophy and the interests of a definite class or social force</i>
Tính khoa học	Scientific character	Tính phản ánh đúng quy luật khách quan và kiểm nghiệm được bằng thực tiễn <i>Correct reflection of objective laws, testable in practice</i>
Tính cách mạng	Revolutionary character	Tính hướng tới cải tạo xã hội, không dừng ở giải thích thế giới <i>The orientation towards transforming society rather than merely explaining the world</i>
Chủ nghĩa giáo điều	Dogmatism	Lỗi vận dụng lý luận như công thức có sẵn, tách khỏi điều kiện cụ thể <i>Applying theory as a ready-made formula detached from concrete conditions</i>
Bệnh kinh nghiệm	Narrow empiricism (belittling theory)	Lỗi hạ thấp lý luận, chỉ dựa vào kinh nghiệm cục bộ <i>Belittling theory and relying on local experience alone</i>
Chủ nghĩa xét lại	Revisionism	Khuynh hướng sửa đổi, xóa bỏ nội dung cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác <i>The tendency to revise away the revolutionary and scientific content of Marxism</i>
Vận dụng sáng tạo	Creative application	Dùng nguyên lý chung để giải quyết vấn đề riêng, đồng thời bổ sung nguyên lý từ thực tiễn <i>Using general principles to solve particular problems while enriching those principles from practice</i>
Tư tưởng Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh Thought	Hệ thống quan điểm về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam (Cương lĩnh 2011) <i>The system of views on the basic problems of the Vietnamese revolution (2011 Platform)</i>
Nền tảng tư tưởng	Ideological foundation	Cơ sở lý luận mà Đảng lấy làm căn cứ xác định đường lối, cùng với kim chỉ nam hành động <i>The theoretical base on which the Party founds its line, together with its guide to action</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội	National independence linked with socialism	Đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam <i>The basic line running through the Vietnamese revolution</i>
Cách mạng giải phóng dân tộc	National liberation revolution	Cuộc cách mạng lật đổ ách thực dân để giành độc lập, mở đường đi lên chủ nghĩa xã hội <i>The revolution that overthrows colonial rule to win independence and open the road to socialism</i>
Mô hình ba trụ cột	Three-pillar model	Cách khái quát mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam trong Báo cáo chính trị Đại hội XIV <i>The summary of Vietnam's socialist model in the Political Report to the 14th Congress</i>

1.10. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Triết lý kinh doanh: khẩu hiệu hay hệ quan điểm? — *Exercise 1. A business philosophy: slogan or system of views?*

Công ty cổ phần xây dựng X ở Đà Nẵng giao phòng nhân sự soạn “triết lý kinh doanh” để treo ở sảnh. Anh Hùng, trưởng phòng kinh doanh, cho rằng triết lý chỉ là khẩu hiệu, doanh nghiệp cần số liệu chứ không cần triết học. Chị Mai, trưởng phòng nhân sự, đề xuất bản thảo gồm ba ý: lợi nhuận là thước đo duy nhất; người lao động là chi phí cần giảm; khách hàng phải được tôn trọng vì uy tín là tài sản lâu dài. Ban giám đốc nhờ học viên cao học phân tích bằng kiến thức triết học.

X Construction JSC in Đà Nẵng asks its HR office to draft a “business philosophy” for the lobby wall. Hùng, head of sales, says a philosophy is only a slogan and the firm needs figures, not philosophy. Mai, head of HR, proposes a draft of three points: profit is the only yardstick; workers are a cost to be cut; customers deserve respect because reputation is a lasting asset. The board asks a graduate student to analyse the case with philosophical knowledge.

1. Phân biệt khái niệm: bản thảo của chị Mai là một triết lý (quan điểm hành động rút từ kinh nghiệm quản trị), chưa phải triết học (hệ thống lý luận chung nhất có luận chứng). Anh Hùng lẫn hai cấp độ khi bác triết lý bằng cách bác triết học.

Distinguish the concepts: Mai’s draft is a philosophy of practice (a rule of action drawn from management experience), not philosophy as a system of general theory with argument. Hùng confuses the two levels when he dismisses the former by dismissing the latter.

2. Bóc tách thế giới quan: ba ý trong bản thảo trả lời ba câu hỏi triết học. Lợi nhuận là thước đo duy nhất là câu trả lời về giá trị luận; coi người lao động là chi phí là quan niệm về con người; uy tín là tài sản là nhận định về quan hệ xã hội.

Unpack the worldview: the three points answer three philosophical questions. Profit as the sole yardstick is an answer in axiology; workers as a cost is a view of the human being; reputation as an asset is a judgement on social relations.

3. Kiểm tra tính nhất quán: ý một và ý hai dẫn tới hành vi cắt giảm chi phí lao động, trong khi ý ba đòi chữ tín với khách hàng. Chữ tín cần đội ngũ có tay nghề và gắn bó, nên các ý trong bản thảo mâu thuẫn nhau.

Test consistency: points one and two lead to cutting labour costs, while point three demands trustworthiness toward customers. Trustworthiness needs a skilled and committed workforce, so the points contradict each other.

4. Đánh giá phương pháp luận: bản thảo xem công ty tách khỏi người lao động và cộng đồng (cách nhìn siêu hình). Cách xem xét biện chứng đặt lợi nhuận, người lao động, khách hàng, địa phương trong một chỉnh thể tác động qua lại.

Assess the methodology: the draft treats the firm apart from workers and community (a metaphysical view). A dialectical view places profit, workers, customers and locality in one whole of mutual influence.

5. Đề xuất: giữ triết lý ở dạng ngắn, nêu rõ giá trị ưu tiên và thứ tự ưu tiên khi các giá trị xung đột; gắn mỗi giá trị với chỉ tiêu có thể kiểm chứng (tỷ lệ giữ chân nhân viên, khiếu nại, đào tạo). Triết lý không thay số liệu, nó quyết định số liệu nào được chọn để đo.

Proposal: keep the philosophy short, state the priority values and their order when they collide, and tie each value to a testable indicator (staff retention, complaints, training). A philosophy does not replace figures; it decides which figures are chosen for measurement.

Bài 2. Đề tài “nhập nguyên mô hình” — Exercise 2. A thesis that imports a model wholesale

Học viên Lan làm luận văn quản lý công về chuyển đổi số cấp xã. Lan lấy trọn bộ chỉ số đánh giá của một thành phố châu Âu, áp cho ba xã miền núi phía Bắc và kết luận “ba xã xếp hạng thấp”. Giảng viên phản biện nhận xét: số liệu đủ nhưng kết luận không có giá trị. Lan phản bác: “Chỉ số đã được quốc tế kiểm nghiệm, em chỉ áp dụng thôi.” Dùng quan điểm của triết học Mác – Lênin về thực tiễn và lý luận để phân tích sai sót.

Lan, a public-administration student, writes a thesis on digital transformation at commune level. She takes the full indicator set of a European city, applies it to three mountain communes in northern Vietnam and concludes that “the three communes rank low”. The examiner notes that the data are complete but the conclusion has no value. Lan replies: “The indicators are internationally tested; I only applied them.” Use the Marxist–Leninist view of theory and practice to analyse the flaw.

1. Nhận diện khuynh hướng: đem chỉ số có sẵn áp vào đối tượng khác mà không xét điều kiện là biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều, lý luận bị tách khỏi thực tiễn.
2. Chỉ ra căn cứ: nguyên lý thống nhất giữa lý luận và thực tiễn đòi hỏi lý luận phản ánh đúng đối tượng cụ thể. Bộ chỉ số châu Âu giả định hạ tầng, thói quen dùng dịch vụ số, mật độ dân cư khác hẳn ba xã miền núi.

Name the tendency: applying ready-made indicators to another object without examining conditions is dogmatism, with theory cut off from practice.

State the ground: the principle of unity of theory and practice requires theory to reflect its concrete object. The European set assumes infrastructure, service habits and settlement density far from those of the three mountain communes.

3. Vạch chỗ sai của lời phản bác: “đã kiểm nghiệm” ở nơi khác chưa phải kiểm nghiệm ở đối tượng này. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý trong điều kiện xác định.
Expose the flaw in the reply: being “tested” elsewhere is not being tested here. Practice is the criterion of truth under definite conditions.
4. Đề xuất cách sửa theo quan điểm lịch sử – cụ thể: khảo sát điều kiện ba xã, giữ những chỉ số còn phù hợp, thay hoặc thêm chỉ số về sóng di động, kỹ năng số của người cao tuổi, dịch vụ qua cán bộ thôn.
Propose a repair along the historical-concrete standpoint: survey the conditions of the three communes, keep indicators that still fit, replace or add ones on mobile coverage, digital skills of older residents and services mediated by village officials.
5. Rút bài học phương pháp luận: vay mượn lý thuyết nước ngoài là cần thiết, nhưng phải qua bước kiểm nghiệm và điều chỉnh bằng dữ liệu của chính địa bàn nghiên cứu; làm vậy luận văn mới có đóng góp lý luận riêng.
Draw the methodological lesson: borrowing foreign theory is necessary, but it must be tested and adjusted on data from the study site itself; only then does the thesis make its own theoretical contribution.

Bài 3. Triết học Mác có “lỗi thời” không? — Exercise 3. Is Marx’s philosophy “out of date”?

Trong buổi sinh hoạt học thuật của lớp cao học, bạn Tuấn nói: “Mác sống ở thế kỷ XIX, chưa biết internet hay trí tuệ nhân tạo. Triết học của ông ấy là sản phẩm của một thời, không còn dùng được để nghiên cứu xã hội hôm nay.” Bạn Hà đáp: “Triết học Mác là chân lý tuyệt đối, cứ thế mà áp dụng.” Đánh giá cả hai ý kiến.

In a seminar for a master’s class, Tuấn says: “Marx lived in the nineteenth century and knew neither the internet nor artificial intelligence. His philosophy belongs to its time and cannot study today’s society.” Hà replies: “Marx’s philosophy is absolute truth; just apply it.” Assess both views.

1. Xác định hai thái cực: Tuấn đồng nhất tính lịch sử của hoàn cảnh ra đời với sự hết giá trị của phương pháp; Hà biến hệ thống mở thành giáo điều.
Identify the two extremes: Tuấn equates the historical setting of a theory’s birth with the expiry of its method; Hà turns an open system into dogma.
2. Phân tích ý của Tuấn: những kết luận cụ thể về chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX có thể lỗi thời; nhưng phương pháp xuất phát từ sản xuất vật chất, xét quan hệ giai cấp, lợi ích, tính lịch sử vẫn dùng được cho kinh tế nền tảng, dữ liệu và việc làm.
Examine Tuấn’s point: particular conclusions on nineteenth-century capitalism may be outdated; yet the method of starting from material production and examining class relations, interests and historicity still applies to platform economies, data and work.
3. Phân tích ý của Hà: Ph. Ăngghen viết rằng chủ nghĩa duy vật phải thay đổi hình thức với mỗi phát minh có tính mở đường của khoa học tự nhiên; chính các nhà kinh điển yêu cầu bổ sung lý luận.
Examine Hà’s point: Engels wrote that materialism must change its form with every epoch-making discovery in natural science; the classics themselves demanded that theory be supplemented.

4. Kết luận: giữ phương pháp và lập trường, thay đổi kết luận cụ thể khi thực tiễn thay đổi. Kiểm tra bằng thực tiễn là cách phân biệt phần còn giá trị với phần cần sửa.
Conclusion: keep the method and standpoint, change particular conclusions when practice changes. Testing against practice separates what remains valid from what needs revising.
5. Gắn với nghiên cứu KHXX–NV: khi dùng triết học Mác – Lênin làm phương pháp luận, cần nêu rõ nguyên tắc nào (khách quan, lịch sử – cụ thể, thực tiễn, phát triển) dẫn đường cho khâu nào của đề tài.
Link to social-science research: when using Marxist–Leninist philosophy as methodology, state which principle (objectivity, historical-concrete, practice, development) guides which stage of the project.

1.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Phân tích điều kiện ra đời của triết học và các cách hiểu về đối tượng của triết học trong lịch sử. Ý nghĩa của việc phân biệt triết học với triết lý đối với người làm nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Question 1. Analyse the conditions in which philosophy arose and the ways its subject matter has been understood in history. What is the significance of distinguishing philosophy from a philosophy of life for a researcher in the social sciences and humanities?

- Từ nguyên Hy Lạp, Trung Hoa, Ấn Độ và khái niệm triết học: tri thức lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người.
Etymology in Greek, Chinese and Indian usage, and the concept: the most general theoretical knowledge of the world and the human place in it.
- Điều kiện nhận thức: tư duy trừu tượng, năng lực khái quát hóa, bước chuyển từ huyền thoại sang lý tính.
Cognitive condition: abstract thinking, the capacity to generalise, the shift from myth to reason.
- Điều kiện xã hội: năng suất lao động tăng, phân công lao động chân tay và trí óc, tầng lớp lao động trí óc, phân chia giai cấp; hình thành ở Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp cổ đại.
Social condition: rising productivity, the division of manual and mental labour, a stratum of intellectuals and class division; arising in ancient India, China and Greece.
- Các quan niệm về đối tượng theo thời kỳ: khoa học của mọi khoa học (cổ đại), nữ tì của thần học (trung cổ), khoa học của ý niệm tuyệt đối (Hêghen), khoa học về các quy luật chung nhất (Mác – Ăngghen).
Conceptions of the subject matter by period: science of all sciences (antiquity), handmaid of theology (Middle Ages), science of the absolute Idea (Hegel), science of the most general laws (Marx and Engels).
- Triết học khác triết lý ở cấp độ khái quát, tính hệ thống và luận chứng; triết lý là quan điểm hành động, có thể đúng nhưng cần được kiểm chứng.
Philosophy differs from a philosophy of life in generality, system and argument; the latter is a rule of action that may be sound but needs testing.

- Vận dụng: người nghiên cứu cần làm rõ giả định thế giới quan và phương pháp luận của đề tài, không đồng nhất triết lý nghề nghiệp với cơ sở lý luận của nghiên cứu.
Application: the researcher should make explicit the worldview and methodological assumptions of the project, and not equate a professional credo with the theoretical basis of the study.

Câu 2. Phân tích vấn đề cơ bản của triết học. So sánh chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm về nguồn gốc, hình thức và ý nghĩa đối với việc xác định lập trường nghiên cứu của anh/chị.

Question 2. *Analyse the basic question of philosophy. Compare materialism with idealism in origin and forms, and state what this means for fixing the stance of your own research.*

- Câu nói của Ph. Ăngghen về vấn đề cơ bản của mọi triết học, nhất là triết học cận đại; hai mặt của vấn đề.
Engels's statement of the great basic question of all philosophy, especially of recent philosophy; its two sides.
- Mặt thứ nhất: vật chất và ý thức cái nào có trước. Ba câu trả lời: duy vật, duy tâm, nhị nguyên.
First side: which comes first, matter or consciousness. Three answers: materialism, idealism, dualism.
- Mặt thứ hai: khả năng nhận thức thế giới. Khả tri, bất khả tri, hoài nghi; vị trí của Hium (Hume) và Cantơ.
Second side: whether the world can be known. Epistemological optimism, agnosticism, scepticism; the place of Hume and Kant.
- Ba hình thức của chủ nghĩa duy vật; hai hình thức của chủ nghĩa duy tâm; nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của duy tâm.
Three forms of materialism; two forms of idealism; the epistemological and social roots of idealism.
- Vì sao là vấn đề cơ bản: giải đáp nó quyết định cách giải quyết các vấn đề khác và là tiêu chuẩn phân định trường phái.
Why it is basic: answering it settles how other questions are answered and is the criterion that sorts schools.
- Vận dụng: chỉ ra giả định bản thể luận và nhận thức luận của đề tài (vd. coi dữ liệu khảo sát là phản ánh thực tế khách quan hay là diễn giải của người được hỏi) và tránh trộn lẫn lập trường trong cùng một luận cứ.
Application: state the ontological and epistemological assumptions of the project (e.g. whether survey data reflect objective reality or the respondents' interpretation) and avoid mixing stances in one argument.

Câu 3. So sánh triết học phương Đông với triết học phương Tây về đặc điểm và thành tựu. Nêu những giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến và ý nghĩa của chúng đối với xây dựng văn hóa, con người Việt Nam hiện nay.

Question 3. Compare Eastern and Western philosophy in features and achievements. State the values of Vietnamese feudal-era philosophical thought and their significance for building Vietnamese culture and people today.

- Khái niệm và phạm vi: Đông gồm Ấn Độ, Trung Hoa là hai trung tâm; Tây từ Hy Lạp – La Mã tới hiện đại.
Concept and scope: the East has India and China as two centres; the West runs from Greece and Rome to the present.
- Đặc điểm phương Đông: gắn tôn giáo và chính trị – đạo đức, thiên về nhân sinh, tri hành hợp nhất, tư duy trực giác, biện chứng chất phác.
Eastern features: tied to religion and to politics and ethics, centred on human life, unity of knowing and acting, intuitive thinking, naive dialectics.
- Đặc điểm phương Tây: tách dần khỏi thần thoại, gắn với khoa học, trọng logic và phân tích, nhiều hệ thống bản thể luận và nhận thức luận.
Western features: gradual separation from myth, links with science, emphasis on logic and analysis, many systems of ontology and epistemology.
- Thành tựu mỗi bên (bản thể luận, nhận thức luận, đạo đức, chính trị, biện chứng) và hạn chế chung của thời đại.
Achievements of each side (ontology, epistemology, ethics, politics, dialectics) and the limits of the age.
- Điều kiện lịch sử của triết học Việt Nam phong kiến và các giá trị: yêu nước, nhân nghĩa, thân dân, hòa hợp.
Historical conditions of Vietnamese feudal-era philosophy and its values: patriotism, humaneness, closeness to the people, harmony.
- Vận dụng: kế thừa có chọn lọc giá trị truyền thống trong xây dựng văn hóa, con người Việt Nam theo văn kiện hiện hành; tránh hiện đại hóa hoặc phủ định sạch trơn tư tưởng cũ.
Application: selective inheritance of traditional values in building Vietnamese culture and people under current Party documents; avoiding both anachronism and wholesale rejection of the older thought.

Câu 4. Trình bày khái niệm và đối tượng của triết học Mác – Lênin. Phân tích các đặc trưng chủ yếu của nó và chỉ ra điểm khác căn bản so với chủ nghĩa duy vật trước Mác. Vận dụng vào lĩnh vực nghiên cứu của anh/chị.

Question 4. Present the concept and subject matter of Marxist–Leninist philosophy. Analyse its main features and show how it differs fundamentally from pre-Marxian materialism. Apply this to your own field of research.

- Khái niệm: học thuyết duy vật biện chứng bao quát giới tự nhiên, xã hội loài người và tư duy; do C. Mác, Ph. Ăngghen sáng lập, V. I. Lênin phát triển.
Concept: a system of dialectical-materialist views on nature, society and thought, founded by Marx and Engels and developed by Lenin.

- Đối tượng: trả lời câu hỏi vật chất hay ý thức có trước bằng lập trường duy vật nhất quán; khảo sát các quy luật phổ biến nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy.
Subject matter: settling the relation of matter and consciousness from a thoroughly materialist standpoint; studying the most general laws of nature, society and thought.
- Chức năng nhận thức và chức năng thực tiễn: giải thích thế giới để cải tạo thế giới; nêu luận đề XI về Phoiơbắc của C. Mác.
The cognitive and practical functions: explaining the world in order to change it; cite Marx's Eleventh Thesis on Feuerbach.
- Các đặc trưng: tính thực tiễn – cách mạng, tính khoa học – phê phán, tính đảng, tính mở.
The features: practical-revolutionary, scientific-critical, partisan, open.
- So sánh với duy vật trước Mác: duy vật siêu hình, trực quan, dừng ở lịch sử; triết học Mác – Lênin duy vật biện chứng, lấy thực tiễn làm cơ sở, mở rộng sang xã hội.
Comparison with pre-Marxian materialism: metaphysical, contemplative, halting at history; Marxist–Leninist philosophy is dialectical, built on practice and extended to society.
- Vận dụng: chọn một vấn đề trong chuyên ngành, chỉ ra nguyên tắc khách quan, lịch sử – cụ thể, thực tiễn được dùng để xác định đối tượng, thu thập và kiểm chứng dữ liệu.
Application: choose a problem in the discipline and show how the principles of objectivity, historical concreteness and practice shape the object, data collection and verification.

Câu 5. Phân tích vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội: trong lịch sử triết học, trong chủ nghĩa Mác – Lênin, đối với cách mạng Việt Nam và đối với khoa học xã hội – nhân văn.

Question 5. Analyse the role of Marxist–Leninist philosophy in social life: in the history of philosophy, within Marxism–Leninism, for the Vietnamese revolution and for the social sciences and humanities.

- Đặt vấn đề: vai trò xét theo bốn quan hệ; không đồng nhất vai trò với “chân lý cuối cùng”.
Frame the question: the role is examined in four relations; it is not equated with a “final truth”.
- Trong lịch sử triết học: bước ngoặt cách mạng, hợp nhất duy vật với biện chứng, đưa thực tiễn vào lý luận, khắc phục hạn chế của Hêghen, Phoiơbắc.
In the history of philosophy: a revolutionary turn that merged materialism with dialectics, brought practice into theory and overcame the limits of Hegel and Feuerbach.
- Trong chủ nghĩa Mác – Lênin: cơ sở thế giới quan và phương pháp luận cho kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học.
Within Marxism–Leninism: the worldview and methodological base for political economy and scientific socialism.
- Với cách mạng Việt Nam: nền tảng tư tưởng của Đảng; nguyên tắc xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan trong Cương lĩnh 2011; kiên định, vận dụng, phát triển sáng tạo trong văn kiện Đại hội XIV.
For the Vietnamese revolution: the Party's ideological foundation; the principle of starting

from reality and respecting objective laws in the 2011 Platform; steadfast, creative application and development in the 14th Congress documents.

- Với khoa học và KHXH–NV: bài học của Ph. Ăngghen về ba phát minh của khoa học tự nhiên; quan điểm lịch sử – cụ thể trong nghiên cứu xã hội.

For science and the humanities: Engels's lesson from three discoveries of natural science; the historical-concrete standpoint in social research.

- Ý nghĩa phương pháp luận và liên hệ chuyên ngành của anh/chị; chỉ rõ giới hạn: triết học không thay thế khoa học cụ thể.

Methodological significance and a link to your own discipline; state the limit: philosophy does not replace the particular sciences.

Câu 6. Trình bày sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với chủ nghĩa Mác – Lênin. Lấy ví dụ từ đường lối Đổi mới và rút ý nghĩa phương pháp luận.

Question 6. *Present Hồ Chí Minh's inheritance and development of, and the Communist Party of Vietnam's creative application of, Marxism–Leninism. Take an example from the Đổi mới line and draw the methodological meaning.*

- Bối cảnh: khủng hoảng đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX; Nguyễn Ái Quốc đi tìm con đường giải phóng dân tộc.

Context: the crisis of national-salvation lines at the start of the twentieth century; Nguyễn Ái Quốc's search for a road to national liberation.

- Kế thừa: tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin từ yêu cầu độc lập dân tộc, chọn con đường cách mạng vô sản.

Inheritance: taking up Marxism–Leninism out of the demand for national independence and choosing the proletarian revolution.

- Phát triển: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; dân là gốc; đại đoàn kết; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; gắn lý luận với thực tiễn.

Development: national independence linked with socialism; the people as root; great national unity; combining national strength with the strength of the age; linking theory with practice.

- Vận dụng của Đảng: Cương lĩnh 1930, kháng chiến và thống nhất đất nước, Đổi mới từ 1986 với nhận thức mới về thời kỳ quá độ, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

The Party's application: the 1930 Platform, the wars of resistance and national unification, Đổi mới from 1986 with a new understanding of the transition period and the socialist-oriented market economy.

- Ví dụ: Đảng tự phê bình những quan niệm đơn giản trước đây (đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản, phân phối bình quân) và sửa theo thực tiễn.

Example: the Party criticised its earlier simplified views (equating the market economy with capitalism, equal distribution) and corrected them by practice.

- Ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng cho nghiên cứu: không giáo điều, không xét lại; xuất phát từ thực tế Việt Nam.

Methodological meaning and use in research: neither dogmatism nor revisionism; start from Vietnamese reality.

1.12. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học trả lời câu hỏi nào?

What question does the second side of the basic question of philosophy answer?

- A. Giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước / *Which comes first, matter or consciousness*
- B. Thế giới có bao nhiêu thuộc tính cơ bản / *How many basic attributes the world has*
- C. Con người nên sống thế nào để có hạnh phúc / *How people should live to be happy*
- D. Con người có nhận thức được thế giới hay không / *Whether human beings can know the world*

2. Điều kiện xã hội trực tiếp cho sự ra đời của triết học ở Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Hoa cổ đại là gì?

What social condition directly underlay the birth of philosophy in ancient Greece, India and China?

- A. Sự ra đời của máy móc và nền đại công nghiệp / *The coming of machinery and large-scale industry*
- B. Sự xuất hiện của nhà nước tư sản và thị trường thế giới / *The rise of the bourgeois state and a world market*
- C. Phân công lao động chân tay và trí óc, phân chia giai cấp / *Division of manual and mental labour, class division*
- D. Thành tựu của khoa học thực nghiệm và công nghệ in / *Achievements of experimental science and printing*

3. Platôn cho rằng thế giới ý niệm tồn tại độc lập với con người và có trước thế giới sự vật. Lập trường của ông là gì?

Plato held that the world of Ideas exists independently of human beings and before the world of things. What is his position?

- A. Chủ nghĩa duy vật chất phác / *Naïve materialism*
- B. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan / *Subjective idealism*
- C. Nhị nguyên luận của Đêcátơ / *Descartes's dualism*
- D. Chủ nghĩa duy tâm khách quan / *Objective idealism*

4. Phát biểu nào đúng khi so sánh triết học với triết lý?

Which statement is correct in comparing philosophy with a philosophy of life?

- A. Triết lý luôn chặt chẽ và có hệ thống hơn triết học / *A philosophy of life is always more rigorous and systematic*
- B. Triết học chỉ là kinh nghiệm sống truyền miệng / *Philosophy is only orally transmitted life experience*
- C. Triết lý có thể rút từ kinh nghiệm mà chưa thành hệ thống lý luận / *A philosophy of life may come from experience without forming a system of theory*
- D. Hai khái niệm đồng nhất với nhau trong mọi trường hợp / *The two concepts are identical in every case*

5. Đặc điểm nổi bật của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến là gì?

What is a salient feature of Vietnamese philosophical thought in the feudal period?

- A. Gắn với yêu nước, nhân nghĩa, thân dân; nặng tính thực tiễn, ít hệ thống hóa thành lý luận / *Tied to patriotism, humaneness and closeness to the people; practical, rarely systematised into theory*
- B. Xây dựng hệ thống bản thể luận độc lập, đối lập với Nho, Phật, Đạo / *Built an independent ontology in opposition to Confucianism, Buddhism and Daoism*
- C. Tách khỏi chính trị và đạo đức để bàn về nhận thức thuần túy / *Separated from politics and ethics to discuss pure knowledge*
- D. Chỉ chịu ảnh hưởng của triết học phương Tây từ thế kỷ XI / *Influenced only by Western philosophy since the eleventh century*

6. Điểm khác căn bản của triết học Mác – Lênin so với chủ nghĩa duy vật trước Mác là gì?

What is the fundamental difference between Marxist–Leninist philosophy and pre-Marxian materialism?

- A. Chỉ khẳng định vật chất có trước ý thức và quyết định ý thức / *It merely asserts that matter precedes and determines consciousness*
- B. Mở rộng quan điểm duy vật sang lịch sử xã hội và lấy thực tiễn làm cơ sở của lý luận / *It extends materialism to social history and makes practice the basis of theory*
- C. Gạt bỏ mọi di sản triết học đã có trước đó / *It sweeps aside every philosophical legacy that came before*
- D. Thay toàn bộ triết học bằng các khoa học thực nghiệm cụ thể / *It replaces philosophy wholesale with the particular experimental sciences*

7. Luận điểm của C. Mác rằng các nhà triết học chỉ giải thích thế giới bằng những cách khác nhau, còn vấn đề là cải tạo thế giới, thể hiện điều gì?
What does Marx's claim that "philosophers have only interpreted the world in various ways; the point is to change it" express?
- A. Triết học chỉ có chức năng nhận thức, còn cải tạo thế giới thuộc về khoa học tự nhiên / *Philosophy has only a cognitive function; changing the world belongs to natural science*
 - B. Giải thích thế giới phải gắn với cải tạo thế giới bằng hoạt động thực tiễn / *Explaining the world must be tied to changing it through practical activity*
 - C. Giải thích thế giới là việc vô ích, cần bỏ để chuyển sang hành động / *Explaining the world is useless and should be dropped in favour of action*
 - D. Cải tạo thế giới là nhiệm vụ của chính trị, triết học không liên quan / *Changing the world is the task of politics and philosophy has no part in it*
8. Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin theo hướng nào?
In which way did Nguyễn Ái Quốc take up Marxism–Leninism?
- A. Xuất phát từ yêu cầu độc lập dân tộc, tìm trong học thuyết con đường giải quyết yêu cầu ấy / *Starting from the demand for national independence, he looked in the doctrine for a way to meet it*
 - B. Sao chép nguyên mô hình cách mạng đã thành công ở nước khác / *He copied the revolutionary model that had succeeded in another country*
 - C. Đặt giải phóng giai cấp lên trước và hoãn việc giành độc lập dân tộc / *He put class liberation first and postponed winning national independence*
 - D. Bác bỏ truyền thống dân tộc để dùng học thuyết thay thế / *He rejected national tradition so that the doctrine could replace it*
9. Một đề tài lấy nguyên mô hình đánh giá của nước ngoài áp vào địa phương mà không xét điều kiện cụ thể. Sai lầm đó là biểu hiện của khuynh hướng nào?
A project applies a foreign evaluation model wholesale to a locality without considering concrete conditions. Which tendency does this error show?
- A. Bệnh kinh nghiệm, dựa vào kinh nghiệm cục bộ và coi nhẹ lý luận / *Narrow empiricism, relying on local experience and belittling theory*
 - B. Chủ nghĩa giáo điều, vận dụng lý luận như công thức tách khỏi điều kiện cụ thể / *Dogmatism, applying theory as a formula detached from concrete conditions*
 - C. Chủ nghĩa xét lại, sửa đổi bỏ nội dung khoa học của học thuyết / *Revisionism, revising away the scientific content of the doctrine*
 - D. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan, coi ý chí cá nhân quyết định hiện thực / *Subjective idealism, treating individual will as deciding reality*

Chương 2. Bản thể luận — Chapter 2. Ontology

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Định nghĩa được bản thể luận, phân biệt nhất nguyên với nhị nguyên và đặt vấn đề bản thể trong quan hệ với nhận thức luận, vũ trụ luận.
Define ontology, tell monism from dualism, and place the ontological question in relation to epistemology and cosmology.
- Trình bày và so sánh bản thể luận của Phật giáo, Âm Dương gia, Đạo gia, Nho gia và của các triết gia phương Tây từ Đê-môcrít đến Hai-đơ-gơ.
Present and compare the ontologies of Buddhism, the Yin–Yang school, Daoism and Confucianism and of Western thinkers from Democritus to Heidegger.
- Giải thích cách tiếp cận bản thể luận của Ph. Ăngghen và V.I. Lênin, định nghĩa vật chất, nguồn gốc và bản chất của ý thức.
Explain the ontological approach of Engels and Lenin, the definition of matter, and the origin and nature of consciousness.
- Vận dụng quan hệ khách quan – chủ quan để phân tích một chủ trương thời Đổi mới và một vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành của học viên.
Apply the relation of objective to subjective to analyse a policy of the Đổi mới period and a problem in the student's field.

2.1. Khái niệm bản thể luận — The concept of ontology

Nguyên nghĩa và hai nghĩa của bản thể luận — Etymology and the two senses of ontology

Từ “ontology” ghép từ Hy Lạp *on* (cái đang tồn tại) với *logos* (lời nói, học thuyết). Thuật ngữ Latinh *ontologia* xuất hiện ở đầu thế kỷ XVII; Ch. Vônphơ (Wolff) đưa vào hệ thống triết học kinh viện Đức như môn học về “tồn tại nói chung”. Trong tiếng Việt, “bản thể luận” chỉ cả ngành lẫn các học thuyết cụ thể về bản thể.

*The word “ontology” joins the Greek *on* (that which is) and *logos* (account, doctrine). The Latin *ontologia* appears in the early seventeenth century, and Ch. Wolff made it the name of the discipline of “being in general” in German scholastic philosophy. Vietnamese “bản thể luận” names both the discipline and particular doctrines of substance.*

Nghĩa <i>Sense</i>	Câu hỏi trung tâm <i>Central question</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Nghĩa hẹp <i>Narrow sense</i>	Cái tồn tại, xét với tư cách tồn tại, có những thuộc tính chung nào? <i>What general features does what exists have, taken just as existing?</i>	Arixtôt: “tồn tại với tư cách tồn tại” là đối tượng của triết học đệ nhất <i>Aristotle: “being as being” as the subject of first philosophy</i>
Nghĩa rộng <i>Broad sense</i>	Bản chất, nguồn gốc, tính thống nhất của thế giới là gì? <i>What are the nature, origin and unity of the world?</i>	Thales: nước; Đê-môcrít: nguyên tử; Platôn: Ý niệm; Mác – Lênin: vật chất <i>Thales: water; Democritus: atoms; Plato: Forms; Marx–Lenin: matter</i>